

Phổ biến hướng dẫn áp dụng 05 TCVN về Truy xuất nguồn gốc thực phẩm

1. Nội dung TCVN 13166-1:2020 Truy xuất nguồn gốc – Yêu cầu đối với chuỗi cung ứng thịt gia súc và gia cầm –Phần 1: Yêu cầu chung

Điều 1 Phạm vi áp dụng

Tiêu chuẩn này đưa ra các yêu cầu đối với chuỗi cung ứng thịt gia súc và gia cầm (bao gồm thịt tươi, thịt mát, thịt đông lạnh) để đảm bảo khả năng truy xuất nguồn gốc.

Các loại hình cơ sở sản xuất, kinh doanh được xác định trong tiêu chuẩn này đối với chuỗi cung ứng thịt bao gồm:

- a) cơ sở chăn nuôi;
- b) cơ sở vận chuyển;
- c) cơ sở giết mổ;
- d) cơ sở sơ chế, chế biến;
- e) nhà phân phối;
- f) cơ sở bán lẻ.

Điều 2 Tài liệu viện dẫn

Điều 3 Thuật ngữ, định nghĩa và chữ viết tắt

Trong tiêu chuẩn này áp dụng các thuật ngữ và định nghĩa nêu trong TCVN 12850:2019 (ví dụ: truy xuất nguồn gốc, hệ thống truy xuất nguồn gốc, truy xuất ngược, truy xuất xuôi v.v...) cùng với các thuật ngữ và định nghĩa sau đây:

+ GS1: Tổ chức mã số mã vạch toàn cầu, xây dựng và ban hành các tiêu chuẩn quốc tế về mã số, mã vạch, quy định các thủ tục quản lý, sử dụng và cung cấp các dịch vụ có liên quan. (Định nghĩa này được lấy từ định nghĩa 3.1 của TCVN 12827:2019).

+ Hệ thống GS1 (GS1 system): Các quy định kỹ thuật, tiêu chuẩn và hướng dẫn của GS1

+ Quá trình (process): Tập hợp các hoạt động có liên quan hoặc tương tác lẫn nhau, sử dụng đầu vào để cho ra kết quả dự kiến

+ Truy xuất nguồn gốc nội bộ (internal traceability): Các quá trình kinh doanh và dữ liệu riêng mà tổ chức sử dụng trong phạm vi hoạt động của mình để thực hiện việc truy xuất nguồn gốc

CHÚ THÍCH: Truy xuất nguồn gốc nội bộ diễn ra khi đối tác truy xuất nguồn gốc tiếp nhận một hoặc một số vật phẩm có thể truy xuất làm đầu vào là đối tượng của các quá trình nội bộ trước khi cung cấp đầu ra là một hoặc một số vật phẩm khác.

+ Truy xuất nguồn gốc bên ngoài (external traceability): Các quá trình kinh doanh giữa các đối tác thương mại và thông tin/dữ liệu được trao đổi để thực hiện việc truy xuất nguồn gốc

CHÚ THÍCH: Truy xuất nguồn gốc bên ngoài diễn ra khi các vật phẩm có thể truy xuất được xử lý về vật lý từ bên cung cấp vật phẩm có thể truy xuất đến bên tiếp nhận vật phẩm có thể truy xuất.

+ Dữ liệu truy xuất nguồn gốc (traceability data): Mọi thông tin về lai lịch, quá trình áp dụng hoặc địa điểm của vật phẩm có thể truy xuất, có thể là dữ liệu chủ hoặc dữ liệu giao dịch

+ Mẻ (batch) hoặc Lô (lot)

Tập hợp một chủng loại sản phẩm, hàng hóa có cùng tên gọi, kết cấu, công dụng, được sản xuất ở cùng một cơ sở, cùng một thời gian và trên cùng một dây chuyền công nghệ

+ Thương phẩm (trade item)

Sản phẩm cần truy tìm thông tin đã định trước và có thể đã được định giá, đặt hàng hoặc lập hóa đơn tại bất kỳ điểm nào trong chuỗi cung ứng.

+ Vật phẩm có thể truy xuất (traceable item)

Vật thể có thể hoặc không phải là thương phẩm, cần truy tìm thông tin về lai lịch, quá trình sử dụng hoặc địa điểm của nó.

+ Đơn vị logistic (logistic unit)

Một vật phẩm có thành phần bất kỳ được thiết lập để vận chuyển và/hoặc lưu kho cần được quản lý suốt chuỗi cung ứng.

CHÚ THÍCH: Đơn vị logistic được định danh bằng SSCC.

+ Đối tác thương mại (trading partner)

Các bên tham gia chuỗi cung ứng có tác động đến luồng hàng trong chuỗi cung ứng.

+ Đơn vị vận chuyển (transporter)

Bên có thể truy xuất nguồn gốc tiếp nhận, mang và phân phối một hoặc nhiều vật phẩm có thể truy xuất từ một điểm này đến một điểm khác mà không làm thay đổi vật phẩm đó

CHÚ THÍCH: Thông thường, đơn vị vận chuyển chỉ sự giám hộ hoặc kiểm soát vật phẩm có thể truy xuất, nhưng cũng có thể có quyền sở hữu.

+ Địa điểm (location)

Vị trí nơi vật phẩm có thể truy xuất hoặc có thể định vị

+ Số định danh ứng dụng của GS1 (GS1 Application Identifier)

Trường bao gồm hai hoặc nhiều chữ số ở phần đầu chuỗi yếu tố để xác định đơn nhất định dạng và ý nghĩa của nó

+ Mã số địa điểm toàn cầu (Global Location Number)/GLN

Dãy số gồm tiền tố mã doanh nghiệp và số định danh địa điểm theo tiêu chuẩn GS1

+ Mã số sản phẩm toàn cầu (Global Trade Item Number) /GTIN

Dãy số gồm tiền tố mã doanh nghiệp và số định danh sản phẩm theo tiêu chuẩn GS1

+ Mã côngtenơ vận chuyển theo xêri /SSCC

Dãy số gồm một chữ số mở rộng, tiền tố mã doanh nghiệp, số tham chiếu theo xêri và số kiểm tra theo tiêu chuẩn GS1

+ Mã vạch databar mở rộng (databar expanded bar code)

Mã vạch mã hóa mọi khóa định danh của GS1 cùng với dữ liệu thuộc tính, như khối lượng và ngày “hết hạn sử dụng”, vào ký hiệu một chiều mà các máy quét đã được lập trình phù hợp tại điểm bán có thể quét được theo mọi hướng.

+ Mã vạch databar mở rộng xếp chồng (databar expanded stacked bar code)

Biến thể của mã vạch databar mở rộng (3.1.18), được sắp xếp thành nhiều hàng và được dùng khi ký hiệu thông thường là quá rộng cho ứng dụng.

+ EANCOM: Tiêu chuẩn của GS1 để trao đổi dữ liệu điện tử, là một hướng dẫn ứng dụng chi tiết các gói tin tiêu chuẩn của UN/EDIFACT sử dụng các khóa định danh của GS1.

Điều 4 Nguyên tắc

Trước hết, Tổ chức phải đáp ứng các nguyên tắc chung nêu trong TCVN 12850:2019.

Tổ chức phải xác định đối tượng cần truy xuất nguồn gốc (vật phẩm có thể truy xuất).

Phải có sự thống nhất giữa các đối tác thương mại về vật phẩm có thể truy xuất. Điều này đảm bảo để các bên cùng truy xuất xuôi một đối tượng. Mỗi đối tác thương mại phải xác định ít nhất một cấp độ vật phẩm có thể truy xuất cho từng chuyên hàng.

Việc truy xuất nguồn gốc từ đầu đến cuối yêu cầu phải thực hiện có hiệu quả các quy trình truy xuất nguồn gốc nội bộ và truy xuất nguồn gốc bên ngoài. Mỗi đối tác truy xuất nguồn gốc phải có khả năng định danh nguồn trực tiếp và bên tiếp nhận trực tiếp (khách hàng) của vật phẩm có thể truy xuất (nguyên tắc “một bước trước - một bước sau”). Điều này đòi hỏi các đối tác thương mại thu thập, lưu trữ và chia sẻ các thông tin tối thiểu để truy xuất nguồn gốc.

Để có một hệ thống truy xuất nguồn gốc hiệu quả trên toàn bộ chuỗi cung ứng:

- Tất cả các vật phẩm cần truy xuất xuôi hoặc cần truy xuất ngược đều phải được định danh đơn nhất toàn cầu;
- Tất cả các bên trong chuỗi cung ứng cần thực hiện các biện pháp truy xuất nguồn gốc nội bộ và bên ngoài. Việc thực hiện truy xuất nguồn gốc nội bộ phải đảm bảo duy trì được những mối liên kết cần thiết giữa đầu vào và đầu ra.

Điều 5 Yêu cầu đối với chuỗi cung ứng thịt gia súc và gia cầm

5.1 Yêu cầu chung

5.2 Xác định vật phẩm có thể truy xuất nguồn gốc và áp dụng đối với hệ thống phân cấp sản phẩm

5.3 Trao đổi dữ liệu gốc về sản phẩm với các đối tác thương mại

5.4 Cập nhật các hệ thống sản xuất và các thủ tục để liên kết nguyên liệu đầu vào với vật phẩm có thể truy xuất

5.5 Các thuộc tính dữ liệu tối thiểu để thu thập, lưu giữ và chia sẻ với các đối tác thương mại

5.6 Áp dụng loại mã vạch phù hợp cho vật phẩm được lưu thông và tiêu dùng

5.7 Các biện pháp thực hành khác đối với sản phẩm chuyển đến cơ sở bán lẻ và cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống

5.8 Các yêu cầu của đối tác thương mại và của nước nhập khẩu

5.9 Các yêu cầu cụ thể đối với các loại thịt gia súc và gia cầm

Phụ lục A (tham khảo) Một số yêu cầu cụ thể đối với chuỗi cung ứng thịt gia súc và gia cầm

Phụ lục B (quy định) Các mã định danh ứng dụng GS1 liên quan đến thịt gia súc và gia cầm

Thư mục tài liệu tham khảo

Các yêu cầu trong điều 5 sẽ được phân tích sâu hơn tại phần 4 của tài liệu này.

4. Các yêu cầu cụ thể của TCVN 13166-1:2020

4.1. Yêu cầu chung

4.1.1. Truy xuất nguồn gốc bên ngoài và truy xuất nguồn gốc nội bộ

a) Truy xuất nguồn gốc bên ngoài

“Tất cả vật phẩm có thể truy xuất nguồn gốc phải được định danh đơn nhất và thông tin này được chia sẻ cho mọi đối tác chịu tác động trong chuỗi cung ứng.”¹

Ý nghĩa của nội dung: Truy xuất nguồn gốc trong chuỗi cung ứng là kết quả từ hai quá trình tương hỗ gồm truy xuất nguồn gốc bên ngoài và truy xuất nguồn gốc nội bộ. Nội dung này liên quan đến một số nội dung quy định trong Thông tư số 17/2021/TT-BNNPTNT ngày 20 tháng 12 năm 2021 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về truy xuất nguồn gốc, thu hồi và xử lý thực phẩm không bảo đảm an toàn thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn:

- Thực phẩm sau mỗi công đoạn phải được mã hóa, nhận diện bằng một phương thức thích hợp để phục vụ truy xuất nguồn gốc
- Hệ thống truy xuất nguồn gốc phải bao gồm Thủ tục mã hóa, nhận diện nguyên liệu, bán thành phẩm, thành phẩm trong toàn bộ quá trình sản xuất, kinh doanh.

Cách thức thực hiện: sử dụng các mã định danh GS1 (mã GTIN) để định danh đơn nhất đối với các vật phẩm có thể truy xuất nguồn gốc.

- “Phải duy trì mối liên kết giữa tất cả các sản phẩm ở mọi cấp độ với cấp sản phẩm của chuyên hàng. Do đó, việc định danh các sản phẩm để truy xuất nguồn gốc ít nhất gồm:

- ấn định một GTIN đơn nhất;
- ấn định số mẻ/lô hoặc một mã riêng (ngày sản xuất/số xêri);
- ấn định một SSCC đơn nhất nếu vật phẩm có thể truy xuất là một đơn vị logistic. SSCC cũng có thể được sử dụng để định danh vật phẩm có thể truy xuất như là đầu vào cho quá trình sản xuất.”

Ý nghĩa của nội dung: Nội dung này cụ thể hóa các quy định tại Thông tư số 17/2021/TT-BNNPTNT nêu trên.

Cách thức thực hiện: Truy xuất nguồn gốc bên ngoài đối với chuỗi cung ứng thịt gia súc và gia cầm chủ yếu dựa vào độ lớn của thân thịt cũng như cấp độ của vật chứa sản phẩm.

“Để duy trì truy xuất nguồn gốc bên ngoài, phải thông tin về mã định danh vật phẩm có thể truy xuất đến các đối tác thương mại thông qua nhãn sản phẩm và giấy tờ liên quan hoặc các tài liệu kinh doanh điện tử. Điều này kết hợp các sản phẩm vật chất với các yêu cầu thông tin cần thiết cho việc truy xuất nguồn gốc.”

Ý nghĩa của nội dung: Nội dung này đưa ra yêu cầu về chia sẻ thông tin giữa các đối tác trong chuỗi cung ứng.

Cách thức thực hiện: Chia sẻ thông tin giữa các đối tác trong chuỗi cung ứng bằng các phương thức thích hợp.

b) Truy xuất nguồn gốc nội bộ

“Khi một sản phẩm được kết hợp với sản phẩm khác, được xử lý, cấu trúc lại hoặc đóng gói lại, sản phẩm mới phải được ấn định một mã định danh sản phẩm đơn nhất (có thể sử dụng GTIN). Phải duy trì mối liên hệ giữa sản phẩm mới với các đầu vào của nó để duy trì khả năng truy xuất nguồn gốc.

Khi một vật phẩm được tạo ra có khả năng truy xuất nguồn gốc, vật phẩm đó phải

¹ Các yêu cầu trích dẫn từ TCVN 13166-1:2020 được đặt trong ngoặc kép (“...”) và trình bày theo định dạng này.

được gắn với mã/lô sản xuất cụ thể.

Nhãn thể hiện mã định danh mã/lô vật phẩm phải tồn tại trên bao gói cho đến khi vật phẩm đó được tiêu dùng. Nguyên tắc này áp dụng ngay cả khi vật phẩm có thể truy xuất là một phần của hệ thống phân cấp đóng gói lớn hơn.”

Ý nghĩa của nội dung: Nội dung này đề cập đến yêu cầu đối với truy xuất nguồn gốc nội bộ.

Cách thức thực hiện: Các quá trình tạo thuận lợi cho truy xuất nguồn gốc nội bộ là các quá trình mà các bên duy trì trong phạm vi của tổ chức để liên kết số định danh nguyên liệu với thành phẩm.

4.1.2. Sử dụng mã số xêri thương phẩm và số mã/lô

“Các đối tác thương mại cần định danh các thương phẩm theo thân thịt hoặc theo vật chứa, sử dụng GTIN của vật phẩm kết hợp với số mã/lô sản xuất hoặc GTIN kết hợp với mã riêng (số xêri).”

Ý nghĩa của nội dung: Nội dung này liên quan đến nội dung quy định trong Thông tư số 17/2021/TT-BNNPTNT: “Thực phẩm sau mỗi công đoạn phải được mã hóa, nhận diện bằng một phương thức thích hợp để phục vụ truy xuất nguồn gốc”.

Cách thức thực hiện: Trong trường hợp sử dụng GTIN kết hợp với số mã/lô làm phương pháp định danh, toàn bộ nhóm sản phẩm đã được ấn định một số mã/lô đơn lẻ có thể cần được loại bỏ khỏi chuỗi cung ứng khi thu hồi sản phẩm (ví dụ, khi toàn bộ mã/lô được sản xuất trong cùng một ngày). Điều này cần được xem xét khi cơ sở sản xuất, kinh doanh thiết lập phạm vi của mỗi số mã/lô cho mỗi loại sản phẩm.

4.1.3. Duy trì dữ liệu truy xuất nguồn gốc

“Cơ sở sản xuất, kinh doanh phải duy trì hồ sơ để tạo điều kiện cho việc truy xuất nguồn gốc kịp thời và chính xác, hỗ trợ mọi trường hợp thu hồi sản phẩm khi cần thiết.”

Ý nghĩa của nội dung : Nội dung này đáp ứng quy định của Luật chăn nuôi:

- Cơ sở giết mổ phải có hồ sơ về nguồn gốc, xuất xứ của vật nuôi bảo đảm truy xuất được nguồn gốc của vật nuôi đưa vào giết mổ.
- Sản phẩm chăn nuôi được mua bán, sơ chế, chế biến phải có xuất xứ rõ ràng bảo đảm truy xuất nguồn gốc của sản phẩm

Nội dung này cũng liên quan đến quy định tại Điều 6 Lưu trữ thông tin truy xuất nguồn gốc trong Thông tư số 17/2021/TT-BNNPTNT.

“Cơ sở cần thiết lập chính sách lưu giữ dữ liệu nội bộ”

Ý nghĩa của nội dung :

Nội dung nêu trên của TCVN 13166-1 đã nhắc tới “Các yêu cầu của cơ quan quản lý quy định về lưu giữ hồ sơ”, cụ thể ở đây là Điều 6 Lưu trữ thông tin truy xuất nguồn gốc trong Thông tư số 17/2021/TT-BNNPTNT:

“3. Hệ thống quản lý dữ liệu, mã hóa các thông tin truy xuất nguồn gốc phải được lưu trữ bằng phương tiện phù hợp bảo đảm thuận lợi cho việc tra cứu và thời gian lưu trữ tối thiểu kể từ ngày sản xuất đối với sản phẩm thực phẩm không yêu cầu bắt buộc ghi hạn sử dụng được quy định như sau:

- a) 06 (sáu) tháng đối với thực phẩm nông lâm thủy sản tươi sống;
- b) 02 (hai) năm đối với thực phẩm nông lâm thủy sản đông lạnh, chế biến.

4. Trường hợp thực phẩm nông lâm thủy sản có ghi hạn sử dụng của sản phẩm,

cơ sở phải lưu trữ thông tin truy xuất nguồn gốc trong thời gian tối thiểu là 12 tháng kể từ ngày hết hạn sử dụng của lô sản phẩm.”

Cách thức thực hiện: Việc thiết lập chính sách lưu giữ dữ liệu nội bộ dựa trên các khía cạnh sau:

+ Các yêu cầu của cơ quan quản lý quy định về lưu giữ hồ sơ, tùy thuộc vào từng loại sản phẩm.

+ Khoảng thời gian của sản phẩm có thể tồn tại trong chuỗi cung ứng vượt quá thời gian quy định. Điều này dựa trên loại sản phẩm (thịt mát, thịt đông lạnh, thịt tẩm ướp gia vị...).

+ Nhu cầu lấy nhanh dữ liệu trong trường hợp có sự kiện dịch tễ học có liên quan hoặc không liên quan đến sản phẩm của cơ sở.

+ Thỏa thuận giữa các cơ sở sản xuất, kinh doanh hoặc yêu cầu của khách hàng.

4.2. Xác định vật phẩm có thể truy xuất nguồn gốc và áp dụng đối với hệ thống phân cấp sản phẩm

4.2.1 Yêu cầu chung

“Các đối tác thương mại xử lý, đóng gói và/hoặc làm nhãn sản phẩm phải đảm bảo rằng tất cả các số mề/lô sản phẩm nội bộ được định danh đơn nhất và liên kết với các mề/lô sản phẩm cung cấp ra bên ngoài để không có sự cố về khả năng truy xuất ngược của dòng lưu thông sản phẩm trong suốt chuỗi cung ứng.”

Ý nghĩa của nội dung:

Nội dung này liên quan đến một số nội dung quy định trong Thông tư số 17/2021/TT-BNNPTNT.

Cách thức thực hiện: sử dụng các mã định danh GS1 và mã số mề/lô.

Chỉ các đối tác thương mại sử dụng đầu vào để tạo ra hoặc chuyển đổi thương phẩm mới phải định danh đơn nhất vật phẩm đó bằng cách gán một GTIN. Các đối tác thương mại tạo ra các vật phẩm có thể truy xuất phải xác định mức độ chính xác mà họ cần để định danh các vật phẩm có thể truy xuất. Tốt nhất là định danh các vật phẩm có thể truy xuất trên toàn bộ hệ thống sản phẩm của chủ sở hữu thương hiệu.

Việc định danh theo xêri các thương phẩm, cho phép kết nối tổng thể các hệ thống thông tin và truyền thông, được thực hiện thông qua việc sử dụng số định danh ứng dụng AI (01) GTIN và AI (21) số xêri.

“Việc sử dụng mã định danh theo xêri thương phẩm phải được các đối tác thương mại đồng ý. Trong một số trường hợp nhất định, có thể áp dụng các yêu cầu bổ sung của thị trường hoặc khách hàng.”

Ý nghĩa của nội dung:

Nội dung này liên quan đến việc chia sẻ dữ liệu với các đối tác.

4.2.2 Định danh vật nuôi

“Cần xác định các yêu cầu cụ thể về định danh, vận chuyển và giết mổ các loại vật nuôi.”

Ý nghĩa của nội dung:

Nội dung này liên quan đến quy định của Luật Chăn nuôi:

“Cơ sở giết mổ phải có hồ sơ về nguồn gốc, xuất xứ của vật nuôi bảo đảm truy xuất được nguồn gốc của vật nuôi đưa vào giết mổ”

Cách thức thực hiện: Việc định danh vật nuôi có sự khác biệt giữa các quốc gia

và giữa các loại vật nuôi, ví dụ đối với gia cầm, thường chỉ định danh đến đàn gia cầm mà không định danh cá thể.

4.2.3 Giết mổ động vật

“Khi vật nuôi bắt đầu được đưa vào cơ sở giết mổ, phải định danh mỗi vật nuôi (hoặc nhóm vật nuôi), sau đó định danh thân thịt hoặc mỡ thịt.

Trong quá trình giết mổ, cơ sở giết mổ phải đảm bảo khả năng truy xuất nguồn gốc qua toàn bộ quá trình, bao gồm cả truy xuất nguồn gốc nội tạng và phụ phẩm.”

Ý nghĩa của nội dung:

Nội dung này liên quan đến quy định của Luật Chăn nuôi:

- Cơ sở giết mổ phải có hồ sơ về nguồn gốc, xuất xứ của vật nuôi bảo đảm truy xuất được nguồn gốc của vật nuôi đưa vào giết mổ.
- Sản phẩm chăn nuôi được mua bán, sơ chế, chế biến phải có xuất xứ rõ ràng bảo đảm truy xuất nguồn gốc của sản phẩm

Nội dung này cũng liên quan đến Thông tư số 17/2021/TT-BNNPTNT:

“Cơ sở phải thiết lập hệ thống truy xuất nguồn gốc thực phẩm theo nguyên tắc truy xuất một bước trước - một bước sau để bảo đảm khả năng nhận diện, truy tìm một đơn vị sản phẩm tại các công đoạn xác định của quá trình sản xuất, kinh doanh thực phẩm”.

Cách thức thực hiện: Các cơ sở giết mổ là đầu mối liên kết quan trọng giữa khâu chăn nuôi và khâu sản xuất thịt. Việc định danh vật nuôi, thân thịt trong quá trình giết mổ có thể áp dụng mã GTIN của GS1.

4.2.4 Sơ chế

“Thịt tiếp nhận sau khi giết mổ được định danh và truy xuất nguồn gốc theo mã định danh sản phẩm hoặc mã định danh đơn vị logistic.”

Ý nghĩa của nội dung:

Nội dung này liên quan đến quy định của Luật Chăn nuôi và Thông tư số 17/2021/TT-BNNPTNT như nêu tại 4.2.3.

Cách thức thực hiện:

Trong hầu hết các trường hợp, cơ sở sơ chế tạo ra một mẻ sản xuất, và lưu lại tất cả các thông tin đầu vào (thân thịt, thành phần nguyên liệu và bao bì) và tất cả các thông tin đầu ra (mảnh thịt, xương, thịt miếng và những phần thải bỏ).

4.2.5 Sơ chế tại cơ sở bán lẻ

“Trường hợp sản phẩm được pha lọc tại cơ sở bán lẻ thì cơ sở bán lẻ cũng phải gán một mã định danh sản phẩm đơn nhất (ở đây là GTIN), cùng với mã ngày và tham chiếu đến mẻ/lô sản xuất hoặc số xêri.”

Ý nghĩa của nội dung:

Các nội dung này liên quan đến Thông tư số 17/2021/TT-BNNPTNT:

“Thực phẩm sau mỗi công đoạn phải được mã hóa, nhận diện bằng một phương thức thích hợp để phục vụ truy xuất nguồn gốc”.

4.3. Trao đổi dữ liệu gốc về sản phẩm với các đối tác thương mại

“Các đối tác thương mại cần trao đổi ba loại dữ liệu gốc sau:

- a) Dữ liệu gốc về sản phẩm: Mỗi sản phẩm và cấu hình bao bì khác nhau cần được định danh rõ ràng bằng cách sử dụng GTIN khác nhau.
- b) Dữ liệu gốc về nhà cung cấp: Dữ liệu gốc về nhà cung cấp phải bao gồm các thông tin liên lạc được định danh rõ ràng về những người trong tổ chức chịu trách

nhiệm thu hồi sản phẩm và quản lý rủi ro.

c) Dữ liệu gốc về khách hàng: Dữ liệu gốc về khách hàng phải bao gồm các thông tin liên lạc được định danh rõ ràng về những người trong tổ chức chịu trách nhiệm thu hồi sản phẩm và quản lý rủi ro.

Do bản chất tĩnh nên dữ liệu gốc thường được trao đổi giữa các đối tác thương mại trước khi vận chuyển hàng hóa. Nguyên liệu đầu vào do đối tác thương mại (bao gồm tất cả các nhà máy chế biến và các kênh phân phối của họ) mua cần được phê duyệt và hồ sơ dữ liệu gốc có thể bao gồm các số phê duyệt khác nhau.”

Ý nghĩa của nội dung:

Nội dung này liên quan đến Điều 4 của Thông tư số 17/2021/TT-BNNPTNT “Cơ sở phải thiết lập hệ thống truy xuất nguồn gốc thực phẩm theo nguyên tắc truy xuất một bước trước - một bước sau...”

Cách thức thực hiện:

Dữ liệu gốc đề cập đến thông tin thương mại sản phẩm thường không thay đổi với mỗi giao dịch kinh doanh. Do đó, cách tốt nhất là trao đổi tất cả dữ liệu gốc trước khi dữ liệu giao dịch tham chiếu đến dữ liệu gốc đó.

a) Dữ liệu gốc về sản phẩm: Dữ liệu này bao gồm các dữ liệu tĩnh như mô tả sản phẩm, cấu hình bao gói, kích cỡ gói, khối lượng danh định, số lượng vật phẩm chứa và thậm chí các thành phần được sử dụng để sản xuất ra sản phẩm.

b) Dữ liệu gốc về nhà cung cấp: Dữ liệu này bao gồm tên, địa chỉ và thông tin liên lạc khác của từng nhà cung cấp của cơ sở sản xuất, kinh doanh. Mỗi nhà cung cấp cần được định danh rõ ràng sử dụng GLN. Trong các tổ chức lớn hơn, có thể cần lưu giữ dữ liệu gốc cho một số cơ sở sản xuất và/hoặc các kho phân phối khác nhau và mỗi cơ sở và/hoặc kho đó phải được gán một GLN khác nhau.

c) Dữ liệu gốc về khách hàng: Dữ liệu này bao gồm tên, địa chỉ và thông tin liên lạc khác của từng khách hàng của cơ sở sản xuất, kinh doanh. Mỗi khách hàng cần được định danh rõ ràng bằng cách sử dụng GLN. Trong các tổ chức lớn hơn, có thể cần lưu giữ dữ liệu gốc cho một số điểm giao hàng và/hoặc kho phân phối khác nhau và mỗi điểm và/hoặc kho đó phải được gán một GLN khác nhau.

4.4. Cập nhật các hệ thống sản xuất và các thủ tục để liên kết nguyên liệu đầu vào với vật phẩm có thể truy xuất

4.4.1 Yêu cầu chung

Thông tin về nguyên liệu đầu vào được thu thập và ghi lại cho vật phẩm được tạo ra.

Ý nghĩa của nội dung:

Nội dung này liên quan đến quy định của Luật Chăn nuôi và Thông tư số 17/2021/TT-BNNPTNT.

Cách thức thực hiện:

Hồ sơ truy xuất nguồn gốc điển hình của một lô nhập liệu cần định danh rõ sản phẩm (sử dụng GTIN), nhà cung cấp (sử dụng GLN) và số mẻ/lô sản xuất/nhà cung cấp, cũng như bất kỳ dữ liệu cụ thể nào khác ví dụ như chi tiết về người vận chuyển hoặc đơn vị vận chuyển, mã số thông báo gửi đi/mã số hoá đơn và các đơn vị logistic (sử dụng SSCC) nhận được. Tốt nhất là hồ sơ cần ghi lại ngày sản xuất và/hoặc hết hạn sử dụng lâu nhất trên mỗi đơn vị logistic, hoặc ít nhất là trên toàn bộ mẻ/lô hàng.

Nếu vật phẩm được định danh bằng SSCC, cần thu thập các dữ liệu có liên quan đến vật phẩm đó bằng các phương tiện quét hoặc thông qua tài liệu điện tử như DESADV. SSCC cũng có thể được sử dụng để định danh vật phẩm có thể truy xuất được như là đầu vào cho quá trình sản xuất.

Nếu các vật phẩm nhận được không được định danh bằng SSCC, các đối tác thương mại cần xem xét việc tạo và áp dụng SSCC nội bộ như một phương tiện hiệu quả để định danh hàng tồn kho và truy xuất ngược chúng thông qua các quy trình sản xuất khác nhau.

Tất cả các nguyên liệu, thành phần nguyên liệu và bao bì phải được ghi lại khi đến nơi và thông tin này phải được định danh trên sản phẩm vật chất hoặc đơn vị logistic (sử dụng SSCC của nhà cung cấp hoặc SSCC nội bộ).

Trường hợp nguyên liệu đầu vào là động vật sống, cần ghi nhận các mã định danh cá thể động vật.

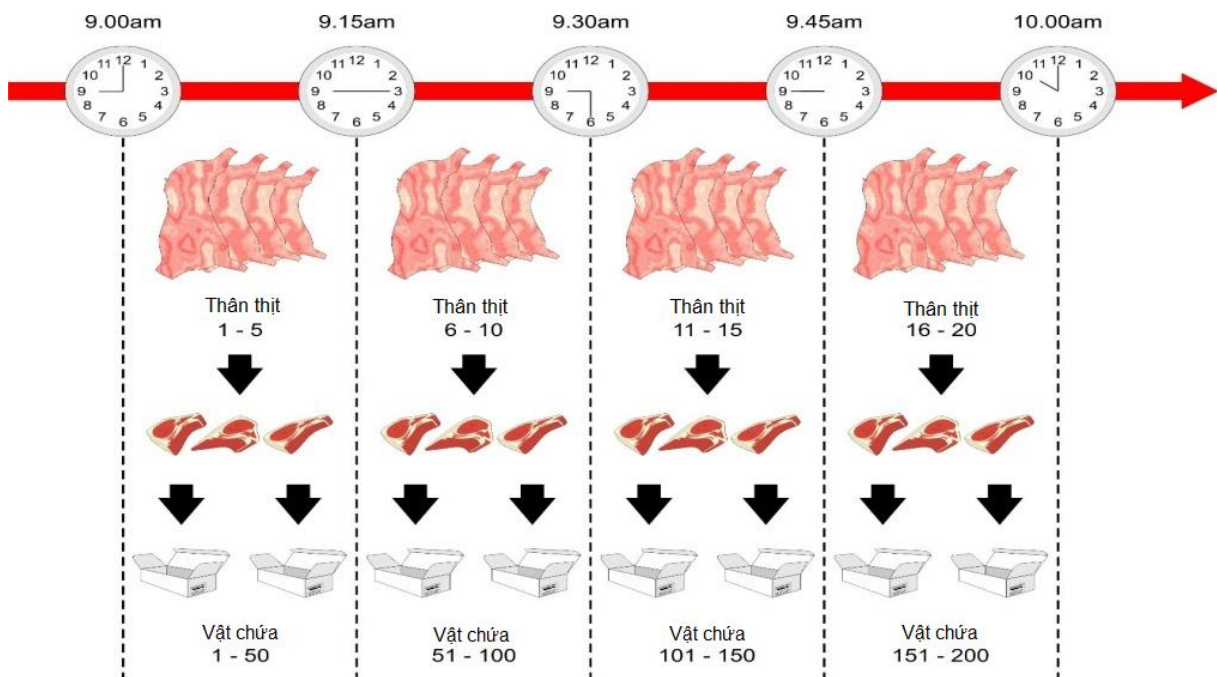
4.4.2 Mẻ/lô sản xuất

“Phương pháp phổ biến nhất để truy xuất nguồn gốc trong quá trình sản xuất liên tục như tại phòng pha lọc thịt là sử dụng một bản ghi ngày/giờ kèm theo số xêri (hoặc mã số vật nuôi) từ mỗi thân thịt khi đưa vào pha lọc và một bản ghi ngày/giờ khi số xêri của vật chứa được tạo ra.”

Ý nghĩa của nội dung và Cách thức thực hiện:

Một số quá trình kinh doanh có thể được coi là tuyến tính khi các thuộc tính truy xuất nguồn gốc và định danh nguyên liệu đầu vào có thể được chuyển trực tiếp đến sản phẩm đầu ra. Một ví dụ điển hình về quá trình tuyến tính là quá trình giết mổ, mã định danh của động vật sống có thể gắn trực tiếp với mỗi thân thịt hoặc một phần của thân thịt (ví dụ: thịt sườn bò, da, nội tạng, đầu và mô thịt). Các sản phẩm đầu ra được định danh bằng mã định danh đơn nhất của vật nuôi đó (ví dụ: GTIN kết hợp với số xêri hoặc số mẻ/lô hoặc mã số thân thịt được gắn trực tiếp với động vật sống hoặc nhóm động vật sống). Mặc dù số định danh như vậy có thể không được xêri hóa thực sự nhưng nó vẫn có thể được xem xét để trở thành số xêri cho mục đích truy xuất nguồn gốc. Tuy nhiên, hầu hết các quy trình sản xuất thực phẩm không thể giữ lại một liên kết tuyến tính giữa nguyên liệu đầu vào và các sản phẩm đầu ra tiếp theo. Sản phẩm chỉ có thể được truy xuất ngược từ một danh sách các nguồn nguyên liệu đầu vào, thường là từ các nhà cung cấp khác nhau, với một loạt số mẻ/lô sản phẩm của nhà cung cấp.

Việc sử dụng một bản ghi nêu trên là phương pháp đơn giản khi cần tìm kiếm theo mã số thân thịt hoặc mã số vật nuôi và trả lại số xêri của vật chứa có khả năng chứa một vài phần của thân thịt đó. Tham khảo Hình 1.



Hình 1 – Ví dụ về truy xuất nguồn gốc dựa vào ngày/ giờ

VÍ DỤ 1: Nếu một thân thịt được đưa vào phòng pha lọc lúc 11:23 sáng thì hộp thịt được sản xuất trước 11:23 không thể chứa bất kỳ phần nào của thân thịt đó.

Cách tiếp cận nêu trên cũng có thể dễ dàng áp dụng đến cuối quá trình khi các phòng pha lọc phải để trống hoàn toàn để phân biệt các loại sản phẩm. Khi đó thời gian sẽ được thiết lập lại.

VÍ DỤ 2: Nếu phòng pha lọc được dọn sạch vào lúc 10:45 sáng để thay đổi loại sản phẩm thì các thân thịt đã được đưa vào trước 10:45 không thể có trong bất kỳ vật chứa nào được sản xuất sau 10:45.

4.4.3 Xem xét về việc gán số mề/lô sản phẩm

“Hồ sơ truy xuất nguồn gốc sản phẩm phải viện dẫn tất cả các sản phẩm được sản xuất, bao gồm cả hàng hoá đã là sản phẩm và/hoặc bán thành phẩm. Hàng hoá phải được định danh bằng GTIN của riêng nó và số mề/lô hàng liên quan.”

Ý nghĩa của nội dung:

Nội dung này liên quan đến Điều 5. Thiết lập hệ thống truy xuất nguồn gốc của Thông tư số 17/2021/TT-BNNPTNT.

Cách thức thực hiện: Hồ sơ bao gồm ngày sản xuất, ngày hết hạn, hồ sơ cũng có thể bao gồm dữ liệu về địa điểm sản xuất cụ thể, dây chuyền sản xuất hoặc các quá trình liên quan đến sản xuất sản phẩm.

“Các mề sản xuất phải được định danh bằng số mề/lô. Cơ sở sản xuất, kinh doanh phải cân nhắc một số nội dung khi ấn định số mề/lô mới:

- Yêu cầu về truy xuất nguồn gốc tối thiểu và cơ bản nhất là kết hợp GTIN với số mề/lô được nêu rõ trong hồ sơ truy xuất nguồn gốc của cơ sở.
- Khi có yêu cầu thu hồi mề/lô sản phẩm, nêu các mề/lô sản xuất của cơ sở càng lớn thì cơ sở phải thu hồi càng nhiều sản phẩm.
- Việc thu hồi sản phẩm có thể áp dụng đối với các mề/lô sản phẩm được sản xuất ngay trước và ngay sau mề/lô sản phẩm đã bị thu hồi.
- Số mề/lô phải là đơn nhất trong suốt vòng đời của sản phẩm.
- Mỗi số mề/lô chỉ nên áp dụng cho các sản phẩm có chung các thuộc tính truy xuất nguồn gốc.

f) Nếu cùng một sản phẩm (sử dụng GTIN) được sản xuất bởi nhiều cơ sở chế biến thì việc gán số mẻ/lô phải được quản lý sao cho mỗi mẻ/lô được gán bởi mỗi cơ sở chế biến là đơn nhất. Điều này rất có giá trị khi cần phải truy xuất ngược đối với mẻ/lô sản phẩm cụ thể.”

Ý nghĩa của nội dung và Cách thức thực hiện:

Dữ liệu trong các trường hợp nêu trên thường không chỉ ghi lại nguyên liệu, thành phần nguyên liệu và bao bì được sử dụng trong mẻ/lô sản xuất mà còn ghi lại số mẻ/lô cụ thể do cơ sở sản xuất và/hoặc nhà cung cấp ấn định.

Các miếng thịt bò, thịt lợn, thịt cừu và gia cầm có GTIN khác nhau nhưng có thể có cùng một số mẻ/lô như nhau. Tất cả hồ sơ truy xuất nguồn gốc có liên quan (dữ liệu tức thời) về bất kỳ số mẻ/lô nhất định phải được phục hồi rõ ràng và nhanh chóng.

Với mục đích truy xuất nguồn gốc, khi có lưu các bản ghi ngày tháng/thời gian nhập xuất đối với một quá trình liên tục, ví dụ trong phòng pha lọc, thì việc tìm kiếm một số xêri cụ thể về thân thịt có thể cho biết số xêri vật chứa chứa một phần thân thịt đó. Đó là do bất kỳ vật chứa nào được tạo ra trước khi đưa thân thịt vào phòng pha lọc sẽ không được đưa vào danh mục tìm kiếm.

Đầu ra từ một mẻ/lô sản xuất thường có thể là đầu vào cho một mẻ/lô sản xuất khác. Hồ sơ truy xuất nguồn gốc phải định danh đầu vào này bằng số mẻ/lô sản xuất của nó, do đó giữ mối liên hệ giữa nguyên liệu đầu vào và sản phẩm đầu ra.

4.4.4 Các nguyên tắc về dữ liệu động

“Hồ sơ cần lưu các số mẻ/lô sản xuất (hoặc số xêri) khác nhau, ngày sản xuất và/hoặc hết hạn đối với từng thương phẩm được gửi đi.”

Ý nghĩa của nội dung và Cách thức thực hiện:

Dữ liệu động thường được thu thập và ghi lại khi các vật phẩm được tiếp nhận, xử lý, gửi đi, vận chuyển hoặc lưu trữ. Ví dụ về một bản ghi truy xuất nguồn gốc điển hình đối với một giao dịch bán hàng, cần định danh sản phẩm (có thể sử dụng GTIN + số mẻ/lô hoặc số xêri) và định danh bên gửi hàng hoặc bên nhận hàng (sử dụng GLN), cũng như bất kỳ dữ liệu cụ thể khác về chuyển động như chi tiết vận chuyển hoặc người vận chuyển (có thể sử dụng GLN, số đăng ký xe và mã niêm phong xe vận chuyển), mã số tham chiếu tài liệu giao hàng và các đơn vị logistic (sử dụng SSCC) đang được di chuyển.

Nếu mẻ/lô hàng là một đơn vị logistic thì ASN có thể là phương tiện tốt nhất để trao đổi dữ kiện truy xuất nguồn gốc giữa bên gửi hàng và bên nhận hàng.

Số lượng và/hoặc khối lượng tịnh của các sản phẩm được gửi đi cũng cần được ghi lại để tạo điều kiện cho việc đối chiếu số lượng sản xuất với số lượng thu hồi từ chuỗi cung ứng.

4.5. Các thuộc tính dữ liệu tối thiểu để thu thập, lưu giữ và chia sẻ với các đối tác thương mại

“Mỗi đối tác thương mại trong chuỗi cung ứng thịt gia súc và gia cầm phải duy trì truy xuất nguồn gốc nội bộ và bên ngoài. Do đó, phải trao đổi tập hợp tối thiểu các thuộc tính dữ liệu như dưới đây.

- 1) Xác định đối tác truy xuất nguồn gốc
- 2) Xác định vật phẩm có thể truy xuất nguồn gốc
- 3) Xác định nơi đi và nơi đến của vật phẩm có thể truy xuất

4) Xác định thời điểm nhận hàng/gửi hàng”

Ý nghĩa của nội dung:

Nội dung này liên quan đến Điều 4 của Thông tư số 17/2021/TT-BNNPTNT “Cơ sở phải thiết lập hệ thống truy xuất nguồn gốc thực phẩm theo nguyên tắc truy xuất một bước trước - một bước sau để bảo đảm khả năng nhận diện, truy tìm một đơn vị sản phẩm tại các công đoạn xác định của quá trình sản xuất, kinh doanh thực phẩm”.

Cách thức thực hiện:

1) Xác định đối tác truy xuất nguồn gốc

- Bên cung cấp vật phẩm có thể truy xuất;
- Bên tiếp nhận vật phẩm có thể truy xuất.

Cần sử dụng GLN để định danh đơn nhất các bên nêu trên.

2) Xác định vật phẩm có thể truy xuất nguồn gốc

Các phần tử dữ liệu được yêu cầu phụ thuộc vào cấp độ của vật phẩm có thể truy xuất nguồn gốc được chọn.

a) Khi vật phẩm có thể truy xuất nguồn gốc là một mẻ thương phẩm:

- Định danh thương phẩm (có thể sử dụng GTIN cùng với số mẻ/lô);
- Mô tả thương phẩm;
- Số lượng thương phẩm;
- Ngày sản xuất và/hoặc ngày sử dụng tốt nhất/hạn sử dụng;
- Khối lượng tịnh.

b) Khi vật phẩm có thể truy xuất là các thương phẩm được xêri hóa:

- Định danh thương phẩm (có thể sử dụng GTIN cùng với số xêri);
- Mô tả thương phẩm;
- Số lượng thương phẩm;
- Ngày sản xuất;
- Khối lượng tịnh.

c) Khi vật phẩm có thể truy xuất nguồn gốc là một đơn vị logistic:

- Định danh đơn vị logistic (dùng SSCC);
- Số lượng đơn vị logistic;
- Khi bắt đầu chu trình của một đơn vị logistic, phải xác định việc cấu thành đơn vị logistic đó, đòi hỏi phải định danh tất cả các vật phẩm đặt trên đơn vị logistic.

3) Xác định nơi đi và nơi đến của vật phẩm có thể truy xuất

Tốt nhất là quy định vị trí "nơi đi" hoặc "nơi đến" bằng cách sử dụng GLN (địa chỉ của chủ sở hữu).

4) Xác định thời điểm nhận hàng/gửi hàng

Tốt nhất là quy định ngày nhận và/hoặc ngày gửi/vận chuyển.

4.6. Áp dụng loại mã vạch phù hợp cho vật phẩm được lưu thông và tiêu dùng

4.6.1 Yêu cầu chung

“Các đối tác thương mại phải xác định mã vạch thích hợp để áp dụng cho sản phẩm.”

Ý nghĩa của nội dung: Nội dung này liên quan đến Điều 4 của Thông tư số 17/2021/TT-BNNPTNT “Thực phẩm sau mỗi công đoạn phải được mã hóa, nhận diện bằng một phương thức thích hợp để phục vụ truy xuất”.

Cách thức thực hiện: Việc này phụ thuộc trước hết vào việc sản phẩm là thương phẩm có khối lượng cố định hay thương phẩm có khối lượng thay đổi và thương

phẩm có thể quét mã tại điểm bán lẻ. Trong một số trường hợp nhất định, có thể áp dụng các yêu cầu bổ sung của thị trường hoặc khách hàng.

4.6.2 Gán mã vạch cho thương phẩm

“Gán mã vạch cho thương phẩm”

Ý nghĩa của nội dung và Cách thức thực hiện:

Thương phẩm trong ngành thịt thường có khối lượng thay đổi do quá trình sản xuất tạo ra một loạt sản phẩm cùng loại có khối lượng khác nhau hoặc do sản phẩm được sản xuất theo đơn hàng đặc biệt về số lượng hoặc khối lượng.

Một thương phẩm được xem là có khối lượng thay đổi nếu khối lượng của thương phẩm đó thay đổi tại bất kỳ điểm nào trong chuỗi cung ứng.

VÍ DỤ: Một nhà cung cấp bán các hộp thịt theo số lượng hộp và báo giá theo khối lượng. Mỗi hộp có thể có khối lượng khác nhau. Khách hàng là một cơ sở bán lẻ cần biết chính xác số lượng hộp để bố trí phân phối đến cửa hàng của họ. Nhà cung cấp lập nhãn thương phẩm bằng cách sử dụng GTIN và chuỗi yếu tố về khối lượng thay đổi.

Mã vạch GS1-128 có thể được sử dụng cho các sản phẩm có khối lượng cố định hoặc thay đổi (xem A.3.2 và A.3.3). Mã vạch GS1-128 phải được in theo thông số kỹ thuật của mã vạch GS1 và phải bao gồm thông tin ở định dạng có thể đọc được bằng mắt.

Mã vạch databar mở rộng và mã vạch databar mở rộng xếp chồng có thể được dùng thay cho mã vạch GS1-128 vì có thể chứa mã định danh sản phẩm (ví dụ: GTIN) cũng như thuộc tính định danh (ví dụ: hạn sử dụng, số xêri...). Các mã vạch này hữu ích khi nhãn sản phẩm có diện tích nhỏ hoặc các sản phẩm có khối lượng thay đổi và các sản phẩm khó ghi nhãn như sản phẩm chưa đóng gói. Đây cũng là những biến thể dữ liệu đơn nhất được chấp nhận trên toàn cầu để sử dụng tại các hệ thống bán lẻ.

4.6.3 Thương phẩm có khối lượng thay đổi được quét mã tại điểm bán

“Gán mã đối với thương phẩm có khối lượng thay đổi được quét mã tại điểm bán”

Ý nghĩa của nội dung và Cách thức thực hiện:

Các thương phẩm có khối lượng thay đổi được quét mã tại điểm bán có thể áp dụng hai ứng dụng GS1 chính. Trong một số trường hợp, do các đối tác thương mại (ví dụ: cơ sở bán lẻ) yêu cầu áp dụng cả hai ứng dụng cho một thương phẩm là thịt tươi có khối lượng thay đổi. Trước khi thực hiện bất kỳ ứng dụng GS1 nào cho các thương phẩm có khối lượng thay đổi được quét mã tại các điểm bán, cần có sự thoả thuận giữa các đối tác thương mại.

Hai ứng dụng chính của GS1 cho các thương phẩm là thịt tươi có khối lượng thay đổi là:

- Sử dụng GTIN và các thuộc tính bổ sung được mã hoá với mã vạch databar mở rộng hoặc mã vạch databar mở rộng xếp chồng.
- Sử dụng RCN được mã hoá với mã vạch EAN/UPC.

Mã vạch phải được in theo thông số kỹ thuật của mã vạch GS1 và phải bao gồm thông tin theo định dạng có thể đọc được bằng mắt.

4.7. Các biện pháp thực hành khác đối với sản phẩm chuyển đến cơ sở bán lẻ và cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống

“Các cơ sở chế biến, nhà phân phối/nhà bán buôn, cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống và cơ sở bán lẻ cần nắm bắt thông tin về sản phẩm gửi đến.”

Ý nghĩa của nội dung:

Nội dung này liên quan đến Điều 6 của Thông tư số 17/2021/TT-BNNPTNT:

“1. Thông tin tối thiểu phải lưu trữ cho mục đích truy xuất nguồn gốc tại mỗi cơ sở đối với từng lô hàng được sản xuất, kinh doanh trong nước:

a) Đối với lô hàng nhận: Tên, địa chỉ và mã số (nếu có) của cơ sở cung cấp lô hàng nhận; thời gian, địa điểm giao nhận; thông tin về lô hàng (tên/chủng loại, khối lượng, mã số nhận diện)”

Cách thức thực hiện:

Thông tin về sản phẩm gửi đến có thể được thu thập tại bất kỳ thời điểm nào trong quá trình vận chuyển sản phẩm, ví dụ: từ nhà kho ra cửa hàng, khi đến cửa hàng, hoặc khi sản phẩm đang bị chia nhỏ thành vật phẩm tiêu dùng mới. Để cho phép truy xuất nguồn gốc, các cơ sở chế biến, nhà phân phối/nhà bán buôn, cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống và cơ sở bán lẻ phải định danh GTIN, mẻ/lô hoặc số xêri và số lượng vật chứa trong mỗi đơn đặt hàng được gửi tới một cửa hàng. Điều này hỗ trợ nguyên tắc "một bước trước, một bước sau" để truy xuất ngược quá trình di chuyển sản phẩm trong chuỗi cung ứng.

4.8. Các yêu cầu của đối tác thương mại và của nước nhập khẩu

“Yêu cầu về truy xuất nguồn gốc có thể được quy định bởi các cơ quan quản lý và các đối tác thương mại trong nước và ngoài nước. Những yêu cầu truy xuất nguồn gốc này phải được hiểu đầy đủ và tích hợp vào hệ thống của tổ chức.”

Ý nghĩa của nội dung và Cách thức thực hiện: Liên hệ với các đối tác thương mại về các yêu cầu nêu trên.

4.9. Các yêu cầu cụ thể đối với các loại thịt gia súc và gia cầm

“Một số yêu cầu cụ thể đối với chuỗi cung ứng thịt gia súc và gia cầm được nêu trong Phụ lục A của TCVN 13166-1.

Các yêu cầu cụ thể đối với chuỗi cung ứng thịt gia súc (thịt trâu và thịt bò, thịt cừu, thịt lợn) được nêu tương ứng trong TCVN 13166-2:2020, TCVN 13166-3:2020 và TCVN 13166-4:2020. Các yêu cầu cụ thể đối với chuỗi cung ứng thịt gia cầm được nêu trong TCVN 13166-5:2020.”

4.10. Một số yêu cầu chi tiết

1) Định danh

Nội dung này hướng dẫn sử dụng các mã định danh trong ngành thịt:

“Mã số địa điểm toàn cầu (GLN): Trong ngành thịt, các đối tác thương mại cần gán GLN cho tất cả các vị trí thực tế của mình để cung cấp định danh địa điểm đơn nhất toàn cầu cho các quy trình truy xuất nguồn gốc.

Mã số sản phẩm toàn cầu (GTIN): Chuỗi cung ứng thịt gia súc và gia cầm có tính chất đặc thù, do đó nhà cung cấp thịt và các chủ sở hữu thương hiệu cần ấn định GTIN theo các nguyên tắc cụ thể sau:

- Gán GTIN riêng cho mỗi sản phẩm/vật phẩm;
- Gán GTIN riêng cho mỗi loại bao bì như hộp thịt, khay thịt và sản phẩm sơ chế tại cửa hàng;
- Gán GTIN riêng cho mỗi trạng thái bảo quản (mát/đông lạnh) được bán trên thị trường (ví dụ: nếu một sản phẩm được bán ở cả dạng thịt tươi, thịt mát và dạng thịt đông lạnh thì gán một GTIN cho mỗi trạng thái);
- Gán GTIN riêng cho các mẻ/lô sản phẩm có công bố sản phẩm hoặc phương

thức sản xuất khác nhau (ví dụ: gà thả vườn, không nuôi nhốt) khi các đặc điểm này là quan trọng đối với người mua;

– Gán GTIN riêng cho từng đơn vị logistic khác nhau (ví dụ: palet) và cấu hình vật chứa.

Mã côngtenơ vận chuyển theo xêri (SSCC): Khi dữ liệu SSCC được trao đổi điện tử, các đối tác thương mại có thể chia sẻ thông tin quan trọng về tình trạng các đơn vị logistic khi vận chuyển và cung cấp liên kết đáng tin cậy với thông tin quan trọng về chuyển hàng. Vì SSCC cung cấp một mã số đơn nhất cho việc phân phối chuyển hàng, có thể sử dụng SSCC như mã số tra cứu để cung cấp thông tin chi tiết về lô hàng cũng như là một phần của quá trình Thông báo gửi hàng.”

3) Thu thập

Số định danh ứng dụng (AI)

“Trong một số trường hợp, cần chia sẻ (thông qua mã vạch) thông tin chi tiết hơn về một vật phẩm hoặc SP với các đối tác thương mại.”

Ý nghĩa của nội dung và Cách thức thực hiện:

Hệ thống định danh theo GS1 có thể đáp ứng yêu cầu này thông qua việc sử dụng và ứng dụng AI. Các AI thường được sử dụng trong ngành thịt là ngày thu hoạch (ngày giết mổ), số mẻ/lô, khối lượng và số xêri.

Nội dung này cũng hướng dẫn việc thu thập dữ liệu trong ngành thịt:

+ Thương phẩm có khối lượng thay đổi với bao bì/vật chứa không được quét mã tại điểm bán

+ Thương phẩm có khối lượng thay đổi được quét mã tại điểm bán:

Thương phẩm có khối lượng thay đổi được quét mã tại POS sử dụng RCN

Mã vạch databar mở rộng và mã vạch databar mở rộng xếp chồng (sử dụng cho thương phẩm có khối lượng thay đổi)

Ví dụ:

– Trường hợp hộp thịt có khối lượng cố định và định giá trước: cho phép mã hóa GTIN, giá hoặc khối lượng tịnh, hạn sử dụng, số mẻ/lô hoặc số xêri;

– Trường hợp hộp thịt có khối lượng cố định và định giá tại cửa hàng: cho phép mã hóa GTIN, hạn sử dụng, số mẻ/lô hoặc số xêri;

– Trường hợp hộp thịt có khối lượng thay đổi và định giá trước: cho phép mã hóa GTIN, giá, khối lượng tịnh, hạn sử dụng, số mẻ/lô hoặc số xêri;

– Trường hợp hộp thịt có khối lượng thay đổi và định giá tại cửa hàng: cho phép mã hóa GTIN, khối lượng tịnh, hạn sử dụng, số mẻ/lô hoặc số xêri.

4) Chia sẻ

Nội dung này cũng hướng dẫn việc chia sẻ dữ liệu trong ngành thịt:

Các tiêu chuẩn GS1 về chia sẻ dữ liệu điện tử: GS1 eCom; Thông báo giao hàng (DESADV); Dịch vụ thông tin mã điện tử sản phẩm (EPCIS).

Ví dụ về quá trình giết mổ, dữ liệu sự kiện EPCIS ghi lại các động vật cụ thể đã bị giết mổ (cái gì), ngày và thời gian giết mổ (khi nào), bước kinh doanh "giết mổ" (tại sao) và vị trí lò mổ (nơi nào).

4.11. Các mã định danh ứng dụng GS1 liên quan đến thịt gia súc và gia cầm

Tất cả các AI được chỉ ra bằng Ký tự chức năng 1 (FNC1) được quy định là có độ dài thay đổi và phải được phân giới (delimited) trừ khi chuỗi yếu tố này là chuỗi cuối cùng được mã hóa vào trong vạch.

2. Nội dung TCVN 13166-2:2020 Truy xuất nguồn gốc – Yêu cầu đối với chuỗi cung ứng thịt gia súc và gia cầm – Phần 2: Thịt trâu và thịt bò

Điều 1 Phạm vi áp dụng

Tiêu chuẩn này đưa ra các yêu cầu cụ thể đối với chuỗi cung ứng thịt trâu và thịt bò để đảm bảo khả năng truy xuất nguồn gốc.

Tiêu chuẩn này được sử dụng đồng thời với TCVN 13166-1:2020 *Truy xuất nguồn gốc – Yêu cầu đối với chuỗi cung ứng thịt gia súc và gia cầm - Phần 1: Yêu cầu chung*.

Điều 2 Tài liệu viện dẫn

Điều 3 Thuật ngữ, định nghĩa và chữ viết tắt

Trong tiêu chuẩn TCVN 13166-2:2020, áp dụng các thuật ngữ và định nghĩa nêu trong TCVN 12850:2019, TCVN 13166-1:2020 cùng với các thuật ngữ và định nghĩa sau đây:

+ Thịt trâu (buffalo meat): Thịt của động vật thuộc loài *Bubalus bubalis* L.

+ Thịt bò (beef): Thịt của động vật thuộc các loài *Bos taurus* L., *Bos indicus* L. và các con lai giữa chúng.

+ Thân thịt (carcass): Toàn bộ cơ thể của trâu, bò sau khi lấy huyết, lột da, tách nội tạng, cắt hoặc không cắt các chân, đầu, đuôi.

CHÚ THÍCH: Thân thịt của trâu, bò có thể để nguyên, xẻ đôi dọc theo xương sống hoặc xẻ tư

+ Pha lọc (boning): Sự phân chia thân thịt thành những phần khác nhau.

Điều 4 Nguyên tắc

Áp dụng các nguyên tắc nêu trong Điều 4 của TCVN 13166-1:2020 như sau:

Trước hết, Tổ chức phải đáp ứng các nguyên tắc chung nêu trong TCVN 12850:2019, cụ thể:

+ Nguyên tắc “Một bước trước - một bước sau”

+ Nguyên tắc “sẵn có của phần tử dữ liệu chính”

+ Nguyên tắc “minh bạch”

+ Nguyên tắc “có sự tham gia đầy đủ các bên truy xuất nguồn gốc”.

Tổ chức phải xác định đối tượng cần truy xuất nguồn gốc (vật phẩm có thể truy xuất).

Phải có sự thống nhất giữa các đối tác thương mại về vật phẩm có thể truy xuất. Điều này đảm bảo để các bên cùng truy xuất xuôi một đối tượng. Mỗi đối tác thương mại phải xác định ít nhất một cấp độ vật phẩm có thể truy xuất cho từng chuyên hàng.

Việc truy xuất nguồn gốc từ đầu đến cuối yêu cầu phải thực hiện có hiệu quả các quy trình truy xuất nguồn gốc nội bộ và truy xuất nguồn gốc bên ngoài. Mỗi đối tác truy xuất nguồn gốc phải có khả năng định danh nguồn trực tiếp và bên tiếp nhận trực tiếp (khách hàng) của vật phẩm có thể truy xuất (nguyên tắc “một bước trước - một bước sau”). Điều này đòi hỏi các đối tác thương mại thu thập, lưu trữ và chia sẻ các thông tin tối thiểu để truy xuất nguồn gốc.

Để có hệ thống truy xuất nguồn gốc hiệu quả trên toàn bộ chuỗi cung ứng:

– Tất cả các vật phẩm cần truy xuất xuôi hoặc cần truy xuất ngược đều phải được định danh đơn nhất toàn cầu;

– Tất cả các bên trong chuỗi cung ứng cần thực hiện các biện pháp truy xuất nguồn gốc nội bộ và bên ngoài. Việc thực hiện truy xuất nguồn gốc nội bộ phải đảm bảo duy trì được những mối liên kết cần thiết giữa đầu vào và đầu ra.

Điều 5 Các yêu cầu

5.1 Yêu cầu chung

5.2 Các yếu tố truy xuất nguồn gốc chủ yếu

5.3 Định danh đơn nhất cơ sở sản xuất trong chuỗi cung ứng

5.4 Định danh thương phẩm

5.5 Định danh và thu nhận dữ liệu tự động

5.6 Sản phẩm thịt hỗn hợp

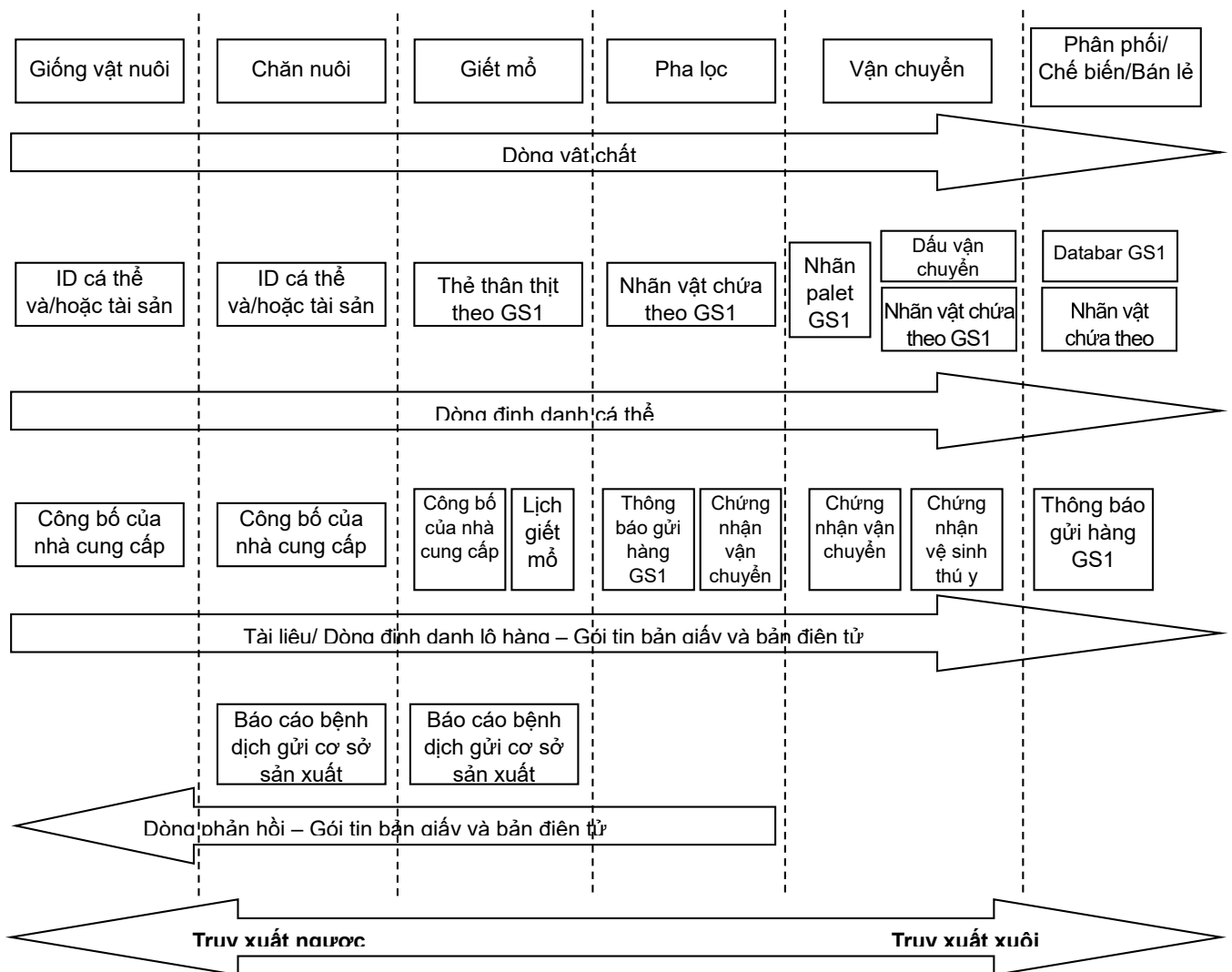
Hướng dẫn thực hiện các yêu cầu nêu trong điều 5:

5.1. Yêu cầu chung

TCVN 13166-2:2020 đưa ra yêu cầu chung như sau:

“Cơ sở sản xuất, kinh doanh tham gia chuỗi cung ứng thịt trâu và thịt bò phải đáp ứng các yêu cầu chung nêu trong Điều 5 của TCVN 13166-1:2020.

Mô hình truy xuất nguồn gốc đối với chuỗi cung ứng thịt trâu và thịt bò được minh họa trong Hình 1 - Mô hình truy xuất nguồn gốc đối với chuỗi cung ứng thịt trâu và thịt bò”



Hình 1 – Ví dụ về truy xuất nguồn gốc dựa vào ngày/ giờ

5.2. Các yếu tố truy xuất nguồn gốc chủ yếu

“a) Đối với trâu, bò thương phẩm, các yếu tố truy xuất nguồn gốc chủ yếu bao gồm:

- Mã định danh từng cá thể hoặc đàn trâu, bò;
- Thông tin về trâu, bò như tuổi (ngày sinh hoặc tháng sinh), địa điểm sản xuất giống, nuôi vỗ béo và xuất bán;
- Mẻ/lô thức ăn (ngũ cốc và các chất bổ sung) và xác định chất lượng thông qua các tài liệu cung cấp về thức ăn bổ sung;
- Giấy chứng nhận kiểm dịch vận chuyển động vật;
- Thông tin điều trị thú y.”

Ý nghĩa của nội dung

Nội dung này liên quan đến các quy định pháp luật như sau:

+ Luật Chăn nuôi: “Sản phẩm chăn nuôi được mua bán, sơ chế, chế biến phải có xuất xứ rõ ràng bảo đảm truy xuất nguồn gốc của sản phẩm”;

+ Thông tư số 17/2021/TT-BNNPTNT ngày 20 tháng 12 năm 2021 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về truy xuất nguồn gốc, thu hồi và xử lý thực phẩm không bảo đảm an toàn thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và PTNT, tại Điều 6. Lưu trữ thông tin truy xuất nguồn gốc:

“1. Thông tin tối thiểu phải lưu trữ cho mục đích truy xuất nguồn gốc tại mỗi cơ sở đối với từng lô hàng được sản xuất, kinh doanh trong nước:

a) Đối với lô hàng nhận: Tên, địa chỉ và mã số (nếu có) của cơ sở cung cấp lô hàng nhận; thời gian, địa điểm giao nhận; thông tin về lô hàng (tên/chủng loại, khối lượng, mã số nhận diện);

b) Đối với lô hàng sản xuất: Thông tin về lô hàng sản xuất tại từng công đoạn (thời gian sản xuất, tên/chủng loại, khối lượng, mã số nhận diện lô hàng/mẻ hàng);

c) Đối với lô hàng giao: Tên, địa chỉ và mã số (nếu có) của cơ sở tiếp nhận lô hàng; thời gian, địa điểm giao nhận; thông tin về lô hàng (tên/chủng loại, khối lượng, mã số nhận diện).”²

Cách thức thực hiện:

+ Sử dụng các mã định danh GS1 để định danh từng cá thể hoặc đàn trâu, bò;

+ Sử dụng các chuẩn GS1 để chia sẻ dữ liệu điện tử: GS1 eCom; Thông báo giao hàng (DESADV); Dịch vụ thông tin mã điện tử sản phẩm (EPCIS).

“b) Đối với thân thịt trâu, bò là thương phẩm không được quét mã khi bán lẻ tại điểm bán, các yếu tố truy xuất nguồn gốc chủ yếu bao gồm:

– Trường hợp thân thịt được coi là thương phẩm, thì được định danh đơn nhất bằng cách sử dụng số định danh ứng dụng AI của GTIN (01) và AI của số mẻ/lô (10) hoặc AI của số xêri (21), liên kết thân thịt với ID của từng cá thể trâu, bò;

– Trường hợp thân thịt được coi là đơn vị logistic, thì được định danh đơn nhất bằng cách sử dụng SSCC liên kết thân thịt với ID của từng cá thể trâu, bò hoặc ID đàn trâu, bò;

– Ngày, giờ, lô/mẻ, nhà cung cấp trâu, bò, sự phù hợp với thị trường, các thuộc

² Các yêu cầu trích dẫn từ TCVN 13166-2:2020 được đặt trong ngoặc kép (“...”) và trình bày theo định dạng này.

tính về khối lượng và chất lượng (ví dụ: hạng thân thịt);

- Cơ quan có thẩm quyền cấp số đăng ký cơ sở giết mổ gia súc, gia cầm;
- Trường hợp thực hiện việc pha lọc thịt tại cơ sở khác cơ sở giết mổ, thông tin cần được chuyển từ cơ sở giết mổ sang cơ sở pha lọc. Thông tin này nói chung sẽ được sử dụng như một văn bản chuyển giao quy định cho chuyên hàng.”

Ý nghĩa của nội dung và Cách thức thực hiện: tương tự điểm a) nêu trên.

“c) Đối với vật chứa là thương phẩm có khối lượng thay đổi không được quét mã khi bán lẻ tại điểm bán, các yếu tố truy xuất nguồn gốc chủ yếu bao gồm:

- Sản phẩm là vật chứa được định danh bằng GTIN + số mẻ/lô hoặc GTIN + số xêri, và phải được liên kết với thẻ của thân thịt ghi số mẻ/lô, ngày và giờ, hoặc GTIN và số xêri trên thẻ thân thịt. Đối với một số thị trường, có thể yêu cầu định danh cá thể trâu, bò;

- Nhãn vật chứa cần phải tuân thủ các quy định pháp luật, quy định thị trường nhập khẩu cũng như yêu cầu của khách hàng. Tất cả thông tin này phải xuất hiện ở định dạng mã vạch (ví dụ: mã vạch GS1-128) và ở định dạng có thể đọc được bằng mắt;

- Giấy chứng nhận kiểm dịch vận chuyển sản phẩm động vật.”

Ý nghĩa của nội dung và Cách thức thực hiện: tương tự điểm a) nêu trên.

“d) Đối với các thương phẩm có khối lượng thay đổi được quét mã khi bán lẻ tại điểm bán

Các thương phẩm có khối lượng thay đổi được quét mã tại điểm bán có thể áp dụng hai ứng dụng GS1 chính. Trong một số trường hợp, do các đối tác thương mại (ví dụ: cơ sở bán lẻ) yêu cầu áp dụng cả hai ứng dụng cho một thương phẩm là thịt tươi có khối lượng thay đổi. Trước khi thực hiện bất kỳ ứng dụng GS1 nào cho các thương phẩm có khối lượng thay đổi được quét mã tại các điểm bán, cần có sự thoả thuận giữa các đối tác thương mại.

Hai ứng dụng chính của GS1 cho các thương phẩm là thịt tươi có khối lượng thay đổi là:

- Sử dụng GTIN và các thuộc tính bổ sung được mã hoá với mã vạch databar mở rộng hoặc mã vạch databar mở rộng xếp chồng.
- Sử dụng RCN được mã hoá với mã vạch EAN/UPC.”

Ý nghĩa của nội dung và Cách thức thực hiện:

Hầu hết các thương phẩm đều được đối tác thương mại (cơ sở sản xuất) ấn định GTIN. Trường hợp đối tác thương mại có nhiều cơ sở sản xuất, mỗi GTIN thường được sử dụng cho cùng một loại sản phẩm, không phân biệt cơ sở sản xuất. Để đảm bảo truy xuất nguồn gốc được duy trì cho các cơ sở sản xuất cụ thể, đối tác thương mại sử dụng các AI cùng với GTIN nêu trên để duy trì truy xuất nguồn gốc ngược trở lại cơ sở sản xuất trước đó.

Trường hợp sản phẩm được đóng gói cho một bên thứ ba cụ thể như chủ sở hữu thương hiệu sản phẩm, thì chủ sở hữu thương hiệu sản phẩm có thể ấn định GTIN. Việc này có thể bao gồm việc sử dụng các AI cùng với GTIN nêu trên để duy trì truy xuất nguồn gốc ngược trở lại cơ sở sản xuất trước đó, giúp phân biệt cơ sở sản xuất mà chủ sở hữu thương hiệu đã sử dụng.

Nếu một đối tác thương mại tiếp tục chế biến và đóng gói một sản phẩm trong chuỗi cung ứng, ví dụ đóng thùng với sản phẩm đã chế biến, thì đối tác thương

mại đó trở thành nhà sản xuất và chịu trách nhiệm ấn định GTIN hoặc số tham chiếu vật phẩm và các thuộc tính truy xuất nguồn gốc. Điều này có thể đạt được bằng cách sử dụng kết hợp thông tin sản phẩm có thể quét được và có thể đọc được bằng mắt. Thông tin này cũng cần được lưu trữ để truy xuất ngược, nếu cần.

5.3. Định danh đơn nhất cơ sở sản xuất trong chuỗi cung ứng

“Sử dụng GLN giúp cho việc định danh đơn nhất và rõ ràng các vị trí vật lý và các bên tham gia chuỗi cung ứng. Việc định danh theo cách này là điều kiện tiên quyết để thương mại điện tử hiệu quả giữa các đối tác thương mại (ví dụ: EDI, catalog điện tử).”

5.4. Định danh thương phẩm

5.4.1 Thẻ thân thịt

“Trong ngành sản xuất thịt trâu, bò, thẻ thân thịt sử dụng mã vạch GS1-128 hoặc mã vạch thích hợp khác, thể hiện thông tin thuộc tính như khối lượng tịnh, ngày giết mổ, số xêri theo một định dạng chuẩn.”

Ý nghĩa của nội dung:

Yêu cầu nêu trên đảm bảo rằng thông tin thuộc tính được mã hóa bởi một đối tác thương mại này cũng có thể được quét và diễn giải bởi các đối tác thương mại khác trong chuỗi cung ứng. Nội dung này liên quan đến Thông tư số 17/2021/TT-BNNPTNT: “Thực phẩm sau mỗi công đoạn phải được mã hóa, nhận diện bằng một phương thức thích hợp để phục vụ truy xuất nguồn gốc”

Cách thức thực hiện: Lựa chọn mã vạch GS1-128 hoặc mã vạch thích hợp.

5.4.2 Thương phẩm có khối lượng thay đổi không được quét mã khi bán lẻ tại điểm bán

“Trong ngành sản xuất thịt trâu, bò, sử dụng mã vạch GS1-128 hoặc mã vạch thích hợp khác ghi trên nhãn của vật chứa các thương phẩm có khối lượng thay đổi không được quét mã tại POS.”

Ý nghĩa của nội dung:

Sản phẩm thịt trâu, bò trong thương mại thường có khối lượng thay đổi do quá trình sản xuất tạo ra một loạt sản phẩm cùng loại có khối lượng khác nhau hoặc do sản phẩm được sản xuất theo đơn hàng đặc biệt về số lượng hoặc khối lượng. Các quy định trong nước và nước nhập khẩu, cũng như các quy định cụ thể về thị trường, có thể chỉ rõ ngày và các thông tin khác được in trên nhãn mà bất kỳ ai cũng có thể đọc được.

Mã vạch GS1-128 cho phép thông tin thuộc tính thứ cấp ngoài GTIN chính được thể hiện trong mã vạch. Mã vạch này cũng thể hiện thông tin thuộc tính như số mẻ/lô, số xêri, ngày hết hạn và khối lượng ở định dạng chuẩn. Điều này đảm bảo rằng thông tin thuộc tính được mã hóa bởi một đối tác thương mại này cũng có thể được quét và diễn giải bởi các đối tác thương mại khác trong chuỗi cung ứng. Trong một số trường hợp nhất định, có thể áp dụng các yêu cầu bổ sung của thị trường hoặc khách hàng.

Cách thức thực hiện: Lựa chọn mã vạch GS1-128 hoặc mã vạch thích hợp.

5.4.3 Thương phẩm có khối lượng thay đổi được quét mã khi bán lẻ tại điểm bán Xem 4.2 d).

5.5. Định danh và thu thập dữ liệu tự động

5.5.1 Phân loại thông tin

“Để phân biệt các hạng mục thông tin khác nhau nhằm thực hiện định danh và thu thập dữ liệu tự động (AIDC), các yếu tố thông tin được phân loại như sau:

+ Thông tin bắt buộc để đảm bảo định danh và truy xuất nguồn gốc sản phẩm bằng cách sử dụng các tiêu chuẩn GS1

+ Thông tin tùy chọn đối với yêu cầu định danh và truy xuất nguồn gốc SP

+ Thông tin tùy chọn khác

+ Thông tin bắt buộc theo yêu cầu pháp luật.”

Ý nghĩa của nội dung: Phân loại thông tin nhằm định danh và thu thập dữ liệu tự động.

5.5.2 Cơ sở giết mổ

“Cơ sở giết mổ trâu, bò thực hiện định danh và thu thập dữ liệu tự động theo Bảng 1– Định danh và thu thập dữ liệu tự động đối với cơ sở giết mổ trâu, bò

Thứ tự	Mã GS1/Yếu tố dữ liệu chính	Định danh và thu thập dữ liệu tự động (AIDC)	Phân loại thông tin
1	GLN bên gửi hàng/nhà cung cấp ¹⁾	AI (412) PURCHASE FROM	C
	Tên nhà cung cấp	GLN master data	L
	Địa chỉ nhà cung cấp	GLN master data	L
	Mã số nhà cung cấp (nếu có)		L
2	GLN bên nhận hàng ¹⁾		C
	Tên cơ sở tiếp nhận	AI (410) SHIP TO LOC	L
	Địa chỉ cơ sở tiếp nhận Mã số cơ sở tiếp nhận (nếu có)		L
3	SSCC	AI (00) SSCC	C
4	GTIN	AI (01) GTIN hoặc AI (02) CONTENT	M
	Tên sản phẩm	GTIN master data	L
	Chủng loại sản phẩm (ví dụ: thịt bê, thịt bò đực, thịt bò cái tở, thay vì “thịt bò”)		L
5	Số mẻ/lô hoặc Số xêri	AI (10) BATCH/LOT AI (21) SERIAL	M, L
6	Số thẻ tai	AI (251)	M, L
7	Số lượng hoặc khối lượng tịnh	AI (30) VAR.COUNT AI (310) NET WEIGHT (kg)	C, L
	Phân loại thân thịt		L
8	Số giấy chứng nhận điều kiện vệ sinh thú y đối với cơ sở giết mổ	AI (7030) PROCESSOR	C, L
	Tên cơ sở giết mổ		
9	Ngày giết mổ	AI (7007) HARVEST DATE	C
10	Ngày cấp đông đầu tiên (nếu có)	AI (7006) FIRST FREEZE DATE	C, L

Thứ tự	Mã GS1/Yếu tố dữ liệu chính	Định danh và thu thập dữ liệu tự động (AIDC)	Phân loại thông tin
11	Nước xuất xứ (country of birth)	AI (422) ORIGIN	C, L
12	Nước có cơ sở chăn nuôi/vỗ béo (country of rearing/fattening)	AI (423) COUNTRY – INITIAL PROCESS.	C, L
13	Nước có cơ sở giết mổ (country of slaughtering)	AI (424) COUNTRY – PROCESS	C, L
14	Nước tại đó thực hiện toàn bộ quá trình (nếu có)	AI (426) COUNTRY – FULL PROCESS	C, L

¹⁾ Lựa chọn từ AI 410 đến AI 415 tùy thuộc vào vai trò của cơ sở trong chuỗi cung ứng thịt trâu/thịt bò.

Ý nghĩa của nội dung:

Nội dung này liên quan đến các văn bản sau:

+ Luật Chăn nuôi 2018: “Cơ sở giết mổ phải có hồ sơ về nguồn gốc, xuất xứ của vật nuôi bảo đảm truy xuất được nguồn gốc của vật nuôi đưa vào giết mổ”

+ Thông tư số 17/2021/TT-BNNPTNT: Điều 4 “Thực phẩm sau mỗi công đoạn phải được mã hóa, nhận diện bằng một phương thức thích hợp để phục vụ truy xuất nguồn gốc.” và Điều 5. Thiết lập hệ thống truy xuất nguồn gốc

Cách thức thực hiện: sử dụng các mã định danh GS1 như hướng dẫn.

5.5.3 Cơ sở pha lọc

“Cơ sở pha lọc thịt trâu, bò thực hiện định danh và thu thập dữ liệu tự động theo Bảng 2 – Định danh và thu thập dữ liệu tự động đối với cơ sở pha lọc thịt trâu, bò

Thứ tự	Mã GS1/Yếu tố dữ liệu chính	Định danh và thu thập dữ liệu tự động (AIDC)	Phân loại thông tin
1	GLN bên gửi hàng/nhà cung cấp ¹⁾	AI (412) PURCHASE FROM	C
	Tên nhà cung cấp	GLN master data	L
	Địa chỉ nhà cung cấp	GLN master data	L
	Mã số nhà cung cấp (nếu có)		L
2	GLN bên nhận hàng ¹⁾		C
	Tên cơ sở tiếp nhận	AI (410) SHIP TO LOC	L
	Địa chỉ cơ sở tiếp nhận		L
	Mã số cơ sở tiếp nhận (nếu có)		L
3	SSCC	AI (00) SSCC	C
4	GTIN	AI (01) GTIN hoặc AI (02) CONTENT	M
	Tên sản phẩm	GTIN master data	L
	Chủng loại sản phẩm		L
5	Số mẻ/lô hoặc Số xêri	AI (10) BATCH/LOT AI (21) SERIAL	M, L
6	Số lượng hoặc khối lượng tịnh	AI (30) VAR.COUNT AI (310) NET WEIGHT (kg)	C, L

Thứ tự	Mã GS1/Yếu tố dữ liệu chính	Định danh và thu thập dữ liệu tự động (AIDC)	Phân loại thông tin
7	Hạn sử dụng [hạn sử dụng cuối cùng (expiration date/use by dates) hoặc hạn sử dụng tốt nhất (best before dates)]	AI (15) BEST BEFORE DATES AI (17) USE BY OR EXPIRY	C,L
8	Số giấy chứng nhận điều kiện vệ sinh thú y đối với cơ sở giết mổ	AI (7030) PROCESSOR	C,L
	Tên cơ sở giết mổ		
9	Số giấy chứng nhận điều kiện vệ sinh thú y đối với cơ sở pha lọc	AI (7031) PROCESSOR	C,L
	Tên cơ sở pha lọc	GLN master data	
10	Ngày giết mổ	AI (7007) HARVEST DATE	C
11	Ngày cấp đông đầu tiên (nếu có)	AI (7006) FIRST FREEZE DATE	C, L
12	Ngày sản xuất	AI (11) PROD DATE	C
13	Nước xuất xứ	AI (422) ORIGIN	C, L
14	Nước có cơ sở chăn nuôi/vỗ béo	AI (423) COUNTRY – INITIAL PROCESS.	C, L
15	Nước có cơ sở giết mổ	AI (424) COUNTRY – PROCESS	C, L
16	Nước tại đó thực hiện toàn bộ quá trình (nếu có)	AI (426) COUNTRY – FULL PROCESS	C, L
17	Nước có cơ sở pha lọc	AI (425) COUNTRY – DISASSEMBLY	C, L

¹⁾ Lựa chọn từ AI 410 đến AI 415 tùy thuộc vào vai trò của cơ sở trong chuỗi cung ứng thịt trâu/thịt bò.

Ý nghĩa của nội dung: Nội dung này liên quan đến Luật Chăn nuôi 2018 và Thông tư số 17/2021/TT-BNNPTNT.

Cách thức thực hiện: sử dụng các mã định danh GS1 như hướng dẫn.

5.5.4 Cơ sở sơ chế sau pha lọc

“Cơ sở sơ chế sau pha lọc (phân loại, xay, đóng gói...) thực hiện định danh và thu thập dữ liệu tự động theo Bảng 3 – Định danh và thu thập dữ liệu tự động đối với cơ sở sơ chế thịt trâu, bò sau pha lọc

Thứ tự	Mã GS1/Yếu tố dữ liệu chính	Định danh và thu thập dữ liệu tự động (AIDC)	Phân loại thông tin
1	GLN bên gửi hàng/nhà cung cấp ¹⁾	AI (412) PURCHASE FROM	C
	Tên nhà cung cấp	GLN master data	L
	Địa chỉ nhà cung cấp	GLN master data	L
	Mã số nhà cung cấp (nếu có)		L
2	GLN bên nhận hàng ¹⁾		C
	Tên cơ sở tiếp nhận	AI (410) SHIP TO LOC	L

Thứ tự	Mã GS1/Yếu tố dữ liệu chính	Định danh và thu thập dữ liệu tự động (AIDC)	Phân loại thông tin
	Địa chỉ cơ sở tiếp nhận Mã số cơ sở tiếp nhận (nếu có)		L L
3	SSCC	AI (00) SSCC	C
4	GTIN	AI (01) GTIN hoặc AI (02) CONTENT	M
	Tên sản phẩm	GTIN master data	L
	Chủng loại sản phẩm		L
5	Số mẻ/lô hoặc Số xêri	AI (10) BATCH/LOT AI (21) SERIAL	M, L
6	Số lượng hoặc khối lượng tịnh	AI (30) VAR.COUNT AI (310) NET WEIGHT (kg)	C, L
7	Hạn sử dụng (hạn sử dụng cuối cùng hoặc hạn sử dụng tốt nhất)	AI (15) BEST BEFORE DATES AI (17) USE BY OR EXPIRY	C,L
8	Số giấy chứng nhận điều kiện vệ sinh thú y đối với cơ sở giết mổ	AI (7030) PROCESSOR	C,L
	Tên cơ sở giết mổ		
9	Số giấy chứng nhận điều kiện vệ sinh thú y đối với cơ sở pha lọc	AI (7031) PROCESSOR	C,L
	Tên cơ sở pha lọc	GLN master data	
10	Số giấy chứng nhận điều kiện vệ sinh thú y đối với cơ sở sơ chế sau pha lọc	AI (7032) PROCESSOR	C,L
	Tên cơ sở sơ chế sau pha lọc	GLN master data	
11	Số giấy chứng nhận điều kiện vệ sinh thú y đối với cơ sở chế biến tiếp theo	AI (7033-7039) PROCESSOR#s	C,L
	Tên cơ sở sơ chế chế biến tiếp theo	GLN master data	
12	Ngày giết mổ	AI (7007) HARVEST DATE	C
13	Ngày cấp đông đầu tiên (nếu có)	AI (7006) FIRST FREEZE DATE	C, L
14	Ngày sản xuất	AI (11) PROD DATE	C
15	Nước xuất xứ	AI (422) ORIGIN	C, L
16	Nước có cơ sở chăn nuôi/vỗ béo	AI (423) COUNTRY – INITIAL PROCESS.	C, L
17	Nước có cơ sở giết mổ	AI (424) COUNTRY – PROCESS	C, L
18	Nước tại đó thực hiện toàn bộ	AI (426) COUNTRY –	C, L

Thứ tự	Mã GS1/Yếu tố dữ liệu chính	Định danh và thu thập dữ liệu tự động (AIDC)	Phân loại thông tin
	quá trình (nếu có)	FULL PROCESS	
19	Nước có cơ sở sơ chế sau pha lọc	AI (425) COUNTRY – DISASSEMBLY	C, L
1) Lựa chọn từ AI 410 đến AI 415 tùy thuộc vào vai trò của cơ sở trong chuỗi cung ứng thịt trâu/thịt bò.			

Ý nghĩa của nội dung: Nội dung này liên quan đến Luật Chăn nuôi 2018 và Thông tư số 17/2021/TT-BNNPTNT.

Cách thức thực hiện: sử dụng các mã định danh GS1 như hướng dẫn.

5.5.5 Cơ sở bán lẻ

“Cơ sở bán lẻ thịt trâu, bò thực hiện định danh và thu thập dữ liệu tự động theo Bảng 4 - Định danh và thu thập dữ liệu tự động đối với cơ sở bán lẻ thịt trâu, bò

Thứ tự	Mã GS1/Yếu tố dữ liệu chính	Định danh và thu thập dữ liệu tự động (AIDC)	Phân loại thông tin
1	GLN bên gửi hàng/nhà cung cấp ¹⁾		
	Tên nhà cung cấp	GLN master data	L
	Địa chỉ nhà cung cấp	GLN master data	L
	Mã số nhà cung cấp (nếu có)		L
2	GLN bên nhận hàng ¹⁾		
	Tên cơ sở tiếp nhận	AI (410) SHIP TO LOC	L
	Địa chỉ cơ sở tiếp nhận		L
	Mã số cơ sở tiếp nhận (nếu có)		L
3	GTIN	AI (01) GTIN	M
	Tên sản phẩm	GTIN master data	L
	Chủng loại sản phẩm		L
4	Số mẻ/lô hoặc Số xêri	AI (10) BATCH/LOT AI (21) SERIAL	(C), L
5	Số lượng hoặc khối lượng tịnh	AI (30) VAR.COUNT AI (310) NET WEIGHT (kg)	(C), L
6	Hạn sử dụng (hạn sử dụng cuối cùng hoặc hạn sử dụng tốt nhất)	AI (15) BEST BEFORE DATES AI (17) USE BY OR EXPIRY	(C), L
1) Lựa chọn từ AI 410 đến AI 415 tùy thuộc vào vai trò của cơ sở trong chuỗi cung ứng thịt trâu, bò.			

Ý nghĩa của nội dung: Nội dung này liên quan đến Luật Chăn nuôi 2018 và Thông tư số 17/2021/TT-BNNPTNT.

Cách thức thực hiện: sử dụng các mã định danh GS1 như hướng dẫn.

5.6. Sản phẩm thịt hỗn hợp

“Đối với các sản phẩm thịt tươi đóng gói sẵn (ví dụ: thịt xay) có chứa thịt trâu/thịt bò và thịt các loài động vật khác, phải công bố xuất xứ của từng loại thịt. Số định

danh ứng dụng (AI) được sử dụng chung; để đảm bảo thông tin được mã hóa trong mã vạch là đơn nhất và không thể bị hiểu sai thì mỗi AI chỉ sử dụng một lần trên nhãn. Do đó, cần mã hóa GTIN (AI 01), số lô (AI 10), khối lượng (AI 310x) và hạn sử dụng (AI 15/17) trên bao bì kết hợp với thông tin về nguồn gốc mà có thể đọc được bằng mắt.”

Ý nghĩa của nội dung: Nội dung này quy định việc định danh đối với sản phẩm thịt hỗn hợp, do đối với sản phẩm này phải công bố xuất xứ của từng loại thịt.

Cách thức thực hiện:

Sử dụng các mã định danh GS1 như hướng dẫn. Một trong những phương thức hiệu quả để truyền đạt dữ liệu về sản phẩm hỗn hợp thịt tươi đóng gói sẵn là sử dụng EPCIS hoặc gói tin điện tử DESADV của EANCOM® hoặc định dạng XML GS1. Khi đó, yêu cầu ít nhất GTIN và số xêri hoặc số lô tương ứng với SSCC trên nhãn. Thông tin liên quan khác được áp dụng ở định dạng có thể đọc được bằng mắt trên vật phẩm. Trong trường hợp một đối tác trong chuỗi cung ứng không có khả năng sử dụng thông báo EPCIS hoặc GS1 eCOM thì có thể sử dụng AI (từ 91 đến 99) được ấn định cho thông tin nội bộ của công ty hoặc theo thỏa thuận song phương.

3. Nội dung TCVN 13166-4:2020 Truy xuất nguồn gốc – Yêu cầu đối với chuỗi cung ứng thịt gia súc và gia cầm –Phần 4: Thịt lợn

Điều 1 Phạm vi áp dụng

Tiêu chuẩn này đưa ra các yêu cầu cụ thể đối với chuỗi cung ứng thịt lợn để đảm bảo khả năng truy xuất nguồn gốc.

Tiêu chuẩn này được sử dụng đồng thời với TCVN 13166-1:2020 Truy xuất nguồn gốc – Yêu cầu đối với chuỗi cung ứng thịt gia súc và gia cầm - Phần 1: Yêu cầu chung.

Điều 2 Tài liệu viện dẫn

Điều 3 Thuật ngữ, định nghĩa và chữ viết tắt

Trong tiêu chuẩn TCVN 13166-4:2020, áp dụng các thuật ngữ và định nghĩa nêu trong TCVN 12850:2019, TCVN 13166-1:2020 cùng với các thuật ngữ và định nghĩa sau đây:

Thịt lợn (pork): Thịt của động vật thuộc các loài *Sus L.*

Thân thịt (carcass): Toàn bộ cơ thể của lợn sau khi lấy huyết, tách nội tạng, cắt hoặc không cắt các chân, đầu, đuôi.

CHÚ THÍCH: Thân thịt của lợn có thể để nguyên hoặc xẻ đôi dọc theo xương sống.

+ Pha lọc (boning): Sự phân chia thân thịt thành những phần khác nhau.

Điều 4 Nguyên tắc

Áp dụng các nguyên tắc nêu trong Điều 4 của TCVN 13166-1:2020 như sau:

Trước hết, Tổ chức phải đáp ứng các nguyên tắc chung nêu trong TCVN 12850:2019, cụ thể:

+ Nguyên tắc “Một bước trước - một bước sau”

+ Nguyên tắc “sẵn có của phần tử dữ liệu chính”

+ Nguyên tắc “sẵn có của phần tử dữ liệu chính”

+ Nguyên tắc “có sự tham gia đầy đủ các bên truy xuất nguồn gốc”.

Tổ chức phải xác định đối tượng cần truy xuất nguồn gốc (vật phẩm có thể truy xuất).

Phải có sự thống nhất giữa các đối tác thương mại về vật phẩm có thể truy xuất. Điều này đảm bảo để các bên cùng truy xuất xuôi một đối tượng. Mỗi đối tác thương mại phải xác định ít nhất một cấp độ vật phẩm có thể truy xuất cho từng chuyển hàng.

Việc truy xuất nguồn gốc từ đầu đến cuối yêu cầu phải thực hiện có hiệu quả các quy trình truy xuất nguồn gốc nội bộ và truy xuất nguồn gốc bên ngoài. Mỗi đối tác truy xuất nguồn gốc phải có khả năng định danh nguồn trực tiếp và bên tiếp nhận trực tiếp (khách hàng) của vật phẩm có thể truy xuất (nguyên tắc “một bước trước - một bước sau”). Điều này đòi hỏi các đối tác thương mại thu thập, lưu trữ và chia sẻ các thông tin tối thiểu để truy xuất nguồn gốc.

Để có hệ thống truy xuất nguồn gốc hiệu quả trên toàn bộ chuỗi cung ứng:

– Tất cả các vật phẩm cần truy xuất xuôi hoặc cần truy xuất ngược đều phải được định danh đơn nhất toàn cầu;

– Tất cả các bên trong chuỗi cung ứng cần thực hiện các biện pháp truy xuất nguồn gốc nội bộ và bên ngoài. Việc thực hiện truy xuất nguồn gốc nội bộ phải đảm bảo duy trì được những mối liên kết cần thiết giữa đầu vào và đầu ra.

Điều 5 Các yêu cầu

5.1 Yêu cầu chung

5.2 Các yếu tố truy xuất nguồn gốc chủ yếu

5.3 Định danh đơn nhất cơ sở sản xuất trong chuỗi cung ứng

5.4 Định danh thương phẩm

5.5 Định danh và thu nhận dữ liệu tự động

5.6 Sản phẩm thịt hỗn hợp

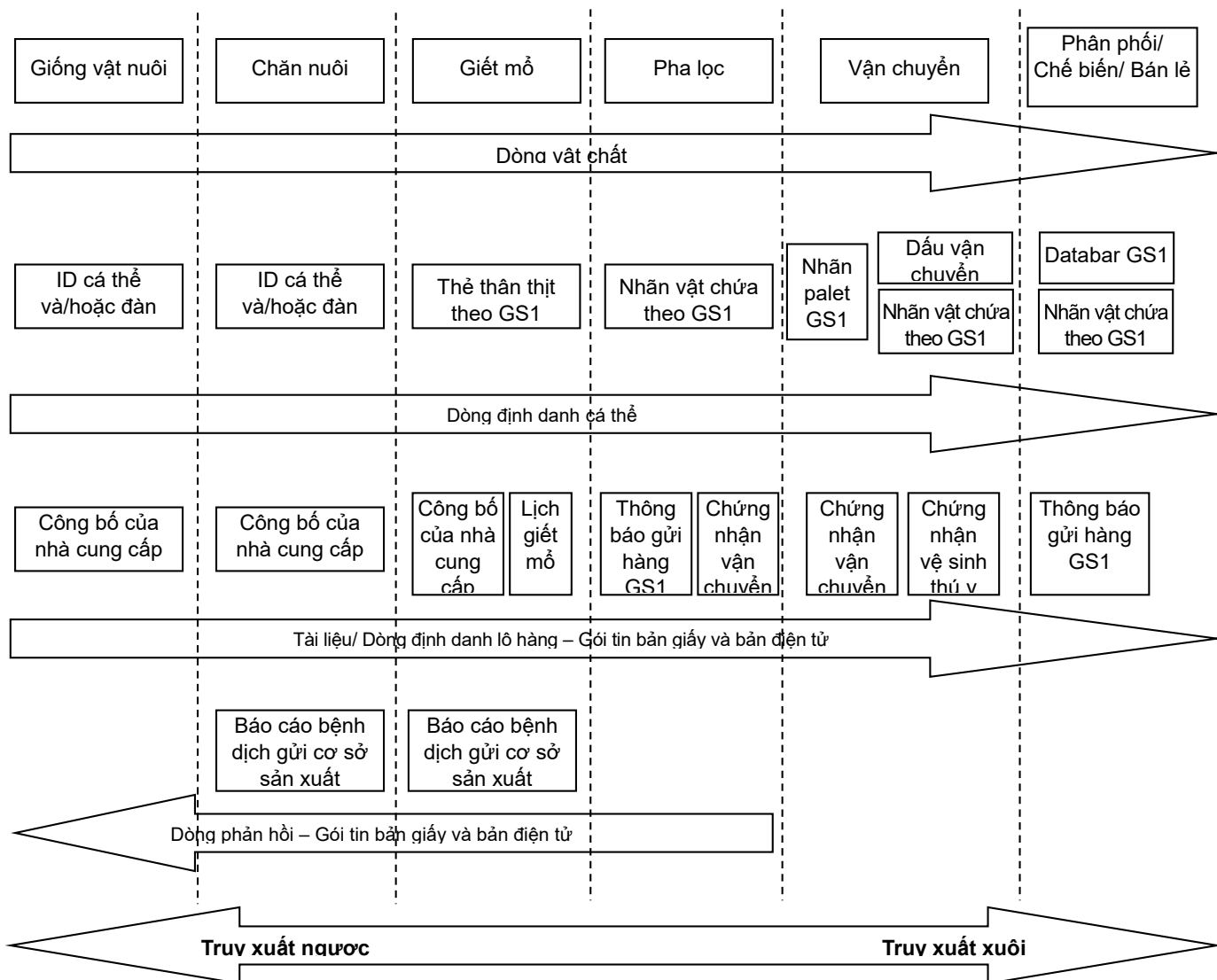
Cách thức thực hiện các yêu cầu cụ thể của TCVN 13166-4:2020

5.1. Yêu cầu chung

“Cơ sở sản xuất, kinh doanh tham gia chuỗi cung ứng thịt lợn phải đáp ứng các yêu cầu chung nêu trong Điều 5 của TCVN 13166-1:2020, bao gồm:

- + Truy xuất nguồn gốc bên ngoài và truy xuất nguồn gốc nội bộ;
- + Sử dụng mã số xêri thương phẩm và số mẻ/lô;
- + Duy trì dữ liệu truy xuất nguồn gốc.

Mô hình truy xuất nguồn gốc đối với chuỗi cung ứng thịt lợn được minh họa trong Hình 1.”



5.2. Các yếu tố truy xuất nguồn gốc chủ yếu

“a) Đối với lợn thương phẩm, các yếu tố truy xuất nguồn gốc chủ yếu là:

- Mã định danh từng cá thể hoặc đàn lợn;
- Thông tin như tuổi (ngày sinh hoặc tháng sinh), địa điểm sản xuất giống, nuôi vỗ béo và xuất bán;
- Mẻ/lô thức ăn (ngũ cốc và các chất bổ sung) và xác định chất lượng thông qua các tài liệu cung cấp về thức ăn bổ sung;
- Giấy chứng nhận kiểm dịch vận chuyển động vật;
- Thông tin điều trị thú y.”³⁾

Ý nghĩa của nội dung:

Nội dung này liên quan đến các quy định pháp luật như sau:

+ Luật Chăn nuôi: “Sản phẩm chăn nuôi được mua bán, sơ chế, chế biến phải có xuất xứ rõ ràng bảo đảm truy xuất nguồn gốc của sản phẩm”;

+ Thông tư số 17/2021/TT-BNNPTNT ngày 20 tháng 12 năm 2021 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về truy xuất nguồn gốc, thu hồi và xử lý thực phẩm không bảo đảm an toàn thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và PTNT, tại Điều 6. Lưu trữ thông tin truy xuất nguồn gốc:

“1. Thông tin tối thiểu phải lưu trữ cho mục đích truy xuất nguồn gốc tại mỗi cơ sở đối với từng lô hàng được sản xuất, kinh doanh trong nước:

a) Đối với lô hàng nhận: Tên, địa chỉ và mã số (nếu có) của cơ sở cung cấp lô hàng nhận; thời gian, địa điểm giao nhận; thông tin về lô hàng (tên/chủng loại, khối lượng, mã số nhận diện);

b) Đối với lô hàng sản xuất: Thông tin về lô hàng sản xuất tại từng công đoạn (thời gian sản xuất, tên/chủng loại, khối lượng, mã số nhận diện lô hàng/mẻ hàng);

c) Đối với lô hàng giao: Tên, địa chỉ và mã số (nếu có) của cơ sở tiếp nhận lô hàng; thời gian, địa điểm giao nhận; thông tin về lô hàng (tên/chủng loại, khối lượng, mã số nhận diện).”

Cách thức thực hiện:

+ Sử dụng các mã định danh GS1 để định danh vật nuôi;

+ Sử dụng các chuẩn GS1 để chia sẻ dữ liệu điện tử: GS1 eCom; Thông báo giao hàng (DESADV); Dịch vụ thông tin mã điện tử sản phẩm (EPCIS).

“b) Đối với thân thịt lợn là thương phẩm không được quét mã khi bán lẻ tại điểm bán, các yếu tố truy xuất nguồn gốc chủ yếu bao gồm:

– Trường hợp thân thịt được coi là thương phẩm, thì được định danh đơn nhất bằng cách sử dụng số định danh ứng dụng AI của GTIN (01) và AI của số mẻ/lô (10) hoặc AI của số xêri (21), liên kết thân thịt với ID của từng cá thể lợn;

– Trường hợp thân thịt được coi là đơn vị logistic, thì được định danh đơn nhất bằng cách sử dụng SSCC liên kết thân thịt với ID của từng cá thể lợn hoặc ID đàn lợn;

– Ngày, giờ, lô/mẻ, nhà cung cấp lợn, sự phù hợp với thị trường, các thuộc tính về khối lượng và chất lượng (ví dụ: hạng thân thịt);

– Cơ quan có thẩm quyền cấp số đăng ký cơ sở giết mổ gia súc, gia cầm;

– Trường hợp thực hiện việc pha lọc thịt tại cơ sở khác cơ sở giết mổ, thông tin cần được chuyển từ cơ sở giết mổ sang cơ sở pha lọc. Thông tin này nói chung sẽ

³⁾ Các yêu cầu trích dẫn từ TCVN 13166-4:2020 được đặt trong ngoặc kép (“...”) và trình bày theo định dạng này.

được sử dụng như một văn bản chuyên giao quy định cho chuyên hàng.”

Ý nghĩa của nội dung và Cách thức thực hiện: tương tự điểm a) nêu trên.

“c) Đối với vật chứa là thương phẩm có khối lượng thay đổi không được quét mã khi bán lẻ tại điểm bán, các yếu tố truy xuất nguồn gốc chủ yếu bao gồm:

– Sản phẩm là vật chứa được định danh bằng GTIN + số mẻ/lô hoặc GTIN + số xêri, và phải được liên kết với thẻ của thân thịt ghi số mẻ/lô, ngày và giờ, hoặc GTIN và số xêri trên thẻ thân thịt. Đối với một số thị trường, có thể yêu cầu định danh cá thể lợn;

– Nhãn vật chứa cần phải tuân thủ các quy định pháp luật, quy định thị trường nhập khẩu cũng như yêu cầu của khách hàng. Tất cả thông tin này phải xuất hiện ở định dạng mã vạch (ví dụ: mã vạch GS1-128) và ở định dạng có thể đọc được bằng mắt;

– Giấy chứng nhận kiểm dịch vận chuyển sản phẩm động vật.

Các thông tin nêu trong 4.2 a), b) và c) có thể được gửi dưới dạng gói tin điện tử sử dụng các tiêu chuẩn GS1 eCOM (ví dụ: gói tin thông báo giao hàng EANCOM) hoặc sử dụng tiêu chuẩn trao đổi dữ liệu EPCIS.”

Ý nghĩa của nội dung và Cách thức thực hiện: tương tự điểm a) nêu trên.

d) Đối với các thương phẩm có khối lượng thay đổi được quét mã khi bán lẻ tại điểm bán

“Các thương phẩm có khối lượng thay đổi được quét mã tại điểm bán có thể áp dụng hai ứng dụng GS1 chính. Trong một số trường hợp, do các đối tác thương mại (ví dụ: cơ sở bán lẻ) yêu cầu áp dụng cả hai ứng dụng cho một thương phẩm là thịt tươi có khối lượng thay đổi. Trước khi thực hiện bất kỳ ứng dụng GS1 nào cho các thương phẩm có khối lượng thay đổi được quét mã tại các điểm bán, cần có sự thoả thuận giữa các đối tác thương mại.

Hai ứng dụng chính của GS1 cho các thương phẩm là thịt tươi có khối lượng thay đổi là:

– Sử dụng GTIN và các thuộc tính bổ sung được mã hoá với mã vạch databar mở rộng hoặc mã vạch databar mở rộng xếp chồng.

– Sử dụng RCN được mã hoá với mã vạch EAN/UPC.”

Ý nghĩa của nội dung và Cách thức thực hiện: sử dụng hai mã định danh GTIN và RCN để định danh dạng sản phẩm đặc thù.

Hầu hết các thương phẩm đều được đối tác thương mại (cơ sở sản xuất) ấn định GTIN. Trường hợp đối tác thương mại có nhiều cơ sở sản xuất, mỗi GTIN thường được sử dụng cho cùng một loại sản phẩm, không phân biệt cơ sở sản xuất. Để đảm bảo truy xuất nguồn gốc được duy trì cho các cơ sở sản xuất cụ thể, đối tác thương mại sử dụng các AI cùng với GTIN nêu trên để duy trì truy xuất nguồn gốc ngược trở lại cơ sở sản xuất trước đó.

Trường hợp sản phẩm được đóng gói cho một bên thứ ba cụ thể như chủ sở hữu thương hiệu sản phẩm, thì chủ sở hữu thương hiệu sản phẩm có thể ấn định GTIN. Việc này có thể bao gồm việc sử dụng các AI cùng với GTIN nêu trên để duy trì truy xuất nguồn gốc ngược trở lại cơ sở sản xuất trước đó, giúp phân biệt cơ sở sản xuất mà chủ sở hữu thương hiệu đã sử dụng.

Nếu một đối tác thương mại tiếp tục chế biến và đóng gói một sản phẩm trong chuỗi cung ứng, ví dụ đóng thùng với sản phẩm đã chế biến, thì đối tác thương

mại đó trở thành nhà sản xuất và chịu trách nhiệm ấn định GTIN hoặc số tham chiếu vật phẩm và các thuộc tính truy xuất nguồn gốc. Điều này có thể đạt được bằng cách sử dụng kết hợp thông tin SP có thể quét được và có thể đọc được bằng mắt. Thông tin này cũng cần được lưu trữ để truy xuất ngược, nếu cần.

5.3. Định danh đơn nhất cơ sở sản xuất trong chuỗi cung ứng

“Sử dụng GLN giúp cho việc định danh đơn nhất và rõ ràng các vị trí vật lý và các bên tham gia chuỗi cung ứng. Việc định danh theo cách này là điều kiện tiên quyết để thương mại điện tử hiệu quả giữa các đối tác thương mại (ví dụ: EDI, catalog điện tử).”

Đây là nội dung hướng dẫn trực tiếp.

5.4. Định danh thương phẩm

5.4.1 Thẻ thân thịt

“Trong ngành sản xuất thịt lợn, thẻ thân thịt sử dụng mã vạch GS1-128 hoặc mã vạch thích hợp khác, thể hiện thông tin thuộc tính như khối lượng tịnh, ngày giết mổ, số xêri theo một định dạng chuẩn.”

Ý nghĩa của nội dung:

Yêu cầu nêu trên đảm bảo rằng thông tin thuộc tính được mã hóa bởi một đối tác thương mại này cũng có thể được quét và diễn giải bởi các đối tác thương mại khác trong chuỗi cung ứng. Nội dung này liên quan đến Thông tư số 17/2021/TT-BNNPTNT: “Thực phẩm sau mỗi công đoạn phải được mã hóa, nhận diện bằng một phương thức thích hợp để phục vụ truy xuất nguồn gốc”

Cách thức thực hiện: Lựa chọn mã vạch GS1-128 hoặc mã vạch thích hợp.

5.4.2 Thương phẩm có khối lượng thay đổi không được quét mã khi bán lẻ tại điểm bán

“Trong ngành sản xuất thịt lợn, sử dụng mã vạch GS1-128 hoặc mã vạch thích hợp khác ghi trên nhãn của vật chứa các thương phẩm có khối lượng thay đổi không được quét mã tại POS.”

Ý nghĩa của nội dung:

Sản phẩm thịt lợn trong thương mại thường có khối lượng thay đổi do quá trình sản xuất tạo ra một loạt sản phẩm cùng loại có khối lượng khác nhau hoặc do sản phẩm được sản xuất theo đơn hàng đặc biệt về số lượng hoặc khối lượng. Các quy định trong nước và nước nhập khẩu, cũng như các quy định cụ thể về thị trường, có thể chỉ rõ ngày và các thông tin khác được in trên nhãn mà bất kỳ ai cũng có thể đọc được.

Mã vạch GS1-128 cho phép thông tin thuộc tính thứ cấp ngoài GTIN chính được thể hiện trong mã vạch. Mã vạch này cũng thể hiện thông tin thuộc tính như số mẻ/lô, số xêri, ngày hết hạn và khối lượng ở định dạng chuẩn. Điều này đảm bảo rằng thông tin thuộc tính được mã hóa bởi một đối tác thương mại này cũng có thể được quét và diễn giải bởi các đối tác thương mại khác trong chuỗi cung ứng. Trong một số trường hợp nhất định, có thể áp dụng các yêu cầu bổ sung của thị trường hoặc khách hàng.

Cách thức thực hiện: Lựa chọn mã vạch GS1-128 hoặc mã vạch thích hợp.

5.4.3 Thương phẩm có khối lượng thay đổi được quét mã khi bán lẻ tại điểm bán Xem 4.2 d).

5.5. Định danh và thu thập dữ liệu tự động

5.5.1 Phân loại thông tin

“Để phân biệt các hạng mục thông tin khác nhau nhằm thực hiện định danh và thu thập dữ liệu tự động (AIDC), các yếu tố thông tin được phân loại như sau:

+ M: Thông tin bắt buộc để đảm bảo định danh và truy xuất nguồn gốc sản phẩm bằng cách sử dụng các tiêu chuẩn GS1. Trong trường hợp cơ sở sản xuất, kinh doanh thịt chia sẻ dữ liệu gốc bằng các phương tiện điện tử được tiêu chuẩn hóa (ví dụ: EDI, EPCIS) thì chỉ cần mã hóa GTIN/lô hàng bằng mã vạch in trên nhãn làm khóa truy cập để đảm bảo khả năng truy xuất nguồn gốc.

+ C: Thông tin tùy chọn đối với yêu cầu định danh và truy xuất nguồn gốc SP; cần được chia sẻ bằng cách sử dụng các tiêu chuẩn GS1 do yêu cầu ghi nhãn xuất xứ hợp pháp.

+ (C): Thông tin tùy chọn; nếu GS1 DataBar được sử dụng thay cho EAN-13 trên các vật phẩm tiêu dùng

+ L: Thông tin bắt buộc theo yêu cầu pháp luật.”

Ý nghĩa của nội dung: Phân loại thông tin nhằm định danh và thu thập dữ liệu tự động.

5.5.2 Cơ sở giết mổ

“Cơ sở giết mổ lợn thực hiện định danh và thu thập dữ liệu tự động theo Bảng 1 – Định danh và thu thập dữ liệu tự động đối với cơ sở giết mổ lợn”

Thứ tự	Mã GS1/Yếu tố dữ liệu chính	Định danh và thu thập dữ liệu tự động (AIDC)	Phân loại thông tin
1	GLN bên gửi hàng/nhà cung cấp ¹⁾	AI (412) PURCHASE FROM	C
	Tên nhà cung cấp	GLN master data	L
	Địa chỉ nhà cung cấp	GLN master data	L
	Mã số nhà cung cấp (nếu có)		L
2	GLN bên nhận hàng ¹⁾		C
	Tên cơ sở tiếp nhận	AI (410) SHIP TO LOC	L
	Địa chỉ cơ sở tiếp nhận		L
	Mã số cơ sở tiếp nhận (nếu có)		L
3	SSCC	AI (00) SSCC	C
4	GTIN	AI (01) GTIN hoặc AI (02) CONTENT	M
	Tên sản phẩm	GTIN master data	L
	Chủng loại sản phẩm (ví dụ: thịt bê, thịt bò đực, thịt bò cái tơ, thay vì “thịt bò”)		L
5	Số mẻ/lô hoặc Số xêri	AI (10) BATCH/LOT AI (21) SERIAL	M, L
6	Số thẻ tai	AI (251)	M, L
7	Số lượng hoặc khối lượng tịnh	AI (30) VAR.COUNT AI (310) NET WEIGHT (kg)	C, L

Thứ tự	Mã GS1/Yếu tố dữ liệu chính	Định danh và thu thập dữ liệu tự động (AIDC)	Phân loại thông tin
	Phân loại thân thịt		L
8	Số giấy chứng nhận điều kiện vệ sinh thú y đối với cơ sở giết mổ	AI (7030) PROCESSOR	C, L
	Tên cơ sở giết mổ		
9	Ngày giết mổ	AI (7007) HARVEST DATE	C
10	Ngày cấp đông đầu tiên (nếu có)	AI (7006) FIRST FREEZE DATE	C, L
11	Nước xuất xứ	AI (422) ORIGIN	C, L
12	Nước có cơ sở chăn nuôi/vỗ béo (country of rearing/fattening)	AI (423) COUNTRY – INITIAL PROCESS.	C, L
13	Nước có cơ sở giết mổ (country of slaughtering)	AI (424) COUNTRY – PROCESS	C, L
14	Nước tại đó thực hiện toàn bộ quá trình (nếu có)	AI (426) COUNTRY – FULL PROCESS	C, L
1) Lựa chọn từ AI 410 đến AI 415 tùy thuộc vào vai trò của cơ sở trong chuỗi cung ứng thịt lợn.			

Ý nghĩa của nội dung:

Nội dung này liên quan đến các văn bản sau:

+ Luật Chăn nuôi 2018: “Cơ sở giết mổ phải có hồ sơ về nguồn gốc, xuất xứ của vật nuôi bảo đảm truy xuất được nguồn gốc của vật nuôi đưa vào giết mổ”

+ Thông tư số 17/2021/TT-BNNPTNT: Điều 4 “Thực phẩm sau mỗi công đoạn phải được mã hóa, nhận diện bằng một phương thức thích hợp để phục vụ truy xuất nguồn gốc.” và Điều 5. Thiết lập hệ thống truy xuất nguồn gốc

Cách thức thực hiện: sử dụng các mã định danh GS1 như hướng dẫn.

5.5.3 Cơ sở pha lọc

“Cơ sở pha lọc thịt lợn thực hiện định danh và thu thập dữ liệu tự động theo Bảng 2 – Định danh và thu thập dữ liệu tự động đối với cơ sở pha lọc thịt lợn”

Thứ tự	Mã GS1/Yếu tố dữ liệu chính	Định danh và thu thập dữ liệu tự động (AIDC)	Phân loại thông tin
1	GLN bên gửi hàng/nhà cung cấp ¹⁾	AI (412) PURCHASE FROM	C
	Tên nhà cung cấp	GLN master data	L
	Địa chỉ nhà cung cấp	GLN master data	L
	Mã số nhà cung cấp (nếu có)		L
2	GLN bên nhận hàng ¹⁾		C
	Tên cơ sở tiếp nhận	AI (410) SHIP TO LOC	L
	Địa chỉ cơ sở tiếp nhận Mã số cơ sở tiếp nhận (nếu có)		L
3	SSCC	AI (00) SSCC	C

Thứ tự	Mã GS1/Yếu tố dữ liệu chính	Định danh và thu thập dữ liệu tự động (AIDC)	Phân loại thông tin
4	GTIN	AI (01) GTIN hoặc AI (02) CONTENT	M
	Tên sản phẩm	GTIN master data	L
	Chủng loại sản phẩm		L
5	Số mẻ/lô hoặc Số xêri	AI (10) BATCH/LOT AI (21) SERIAL	M, L
6	Số lượng hoặc khối lượng tịnh	AI (30) VAR.COUNT AI (310) NET WEIGHT (kg)	C, L
7	Hạn sử dụng [hạn sử dụng cuối cùng (expiration date/use by dates) hoặc hạn sử dụng tốt nhất (best before dates)]	AI (15) BEST BEFORE DATES AI (17) USE BY OR EXPIRY	C,L
8	Số giấy chứng nhận điều kiện vệ sinh thú y đối với cơ sở giết mổ	AI (7030) PROCESSOR	C,L
	Tên cơ sở giết mổ		
9	Số giấy chứng nhận điều kiện vệ sinh thú y đối với cơ sở pha lọc	AI (7031) PROCESSOR	C,L
	Tên cơ sở pha lọc	GLN master data	
10	Ngày giết mổ	AI (7007) HARVEST DATE	C
11	Ngày cấp đông đầu tiên (nếu có)	AI (7006) FIRST FREEZE DATE	C, L
12	Ngày sản xuất	AI (11) PROD DATE	C
13	Nước xuất xứ	AI (422) ORIGIN	C, L
14	Nước có cơ sở chăn nuôi/võ béo	AI (423) COUNTRY – INITIAL PROCESS.	C, L
15	Nước có cơ sở giết mổ	AI (424) COUNTRY – PROCESS	C, L
16	Nước tại đó thực hiện toàn bộ quá trình (nếu có)	AI (426) COUNTRY – FULL PROCESS	C, L
17	Nước có cơ sở pha lọc	AI (425) COUNTRY – DISASSEMBLY	C, L

Ý nghĩa của nội dung: Nội dung này liên quan đến Luật Chăn nuôi 2018 và Thông tư số 17/2021/TT-BNNPTNT.

Cách thức thực hiện: sử dụng các mã định danh GS1 như hướng dẫn.

5.5.4 Cơ sở sơ chế sau pha lọc

“Cơ sở sơ chế sau pha lọc (phân loại, xay, đóng gói...) thực hiện định danh và thu thập dữ liệu tự động theo Bảng 3.”

Bảng 3 – Định danh và thu thập dữ liệu tự động đối với cơ sở sơ chế thịt lợn sau pha lọc

Thứ tự	Mã GS1/Yếu tố dữ liệu chính	Định danh và thu thập dữ liệu tự động (AIDC)	Phân loại thông tin
1	GLN bên gửi hàng/nhà cung cấp ¹⁾	AI (412) PURCHASE FROM	C
	Tên nhà cung cấp	GLN master data	L
	Địa chỉ nhà cung cấp	GLN master data	L
	Mã số nhà cung cấp (nếu có)		L
2	GLN bên nhận hàng ¹⁾		C
	Tên cơ sở tiếp nhận	AI (410) SHIP TO LOC	L
	Địa chỉ cơ sở tiếp nhận		L
	Mã số cơ sở tiếp nhận (nếu có)		L
3	SSCC	AI (00) SSCC	C
4	GTIN	AI (01) GTIN hoặc AI (02) CONTENT	M
	Tên sản phẩm	GTIN master data	L
	Chủng loại sản phẩm		L
5	Số mẻ/lô hoặc Số xêri	AI (10) BATCH/LOT AI (21) SERIAL	M, L
6	Số lượng hoặc khối lượng tịnh	AI (30) VAR.COUNT AI (310) NET WEIGHT (kg)	C, L
7	Hạn sử dụng (hạn sử dụng cuối cùng hoặc hạn sử dụng tốt nhất)	AI (15) BEST BEFORE DATES AI (17) USE BY OR EXPIRY	C,L
8	Số giấy chứng nhận điều kiện vệ sinh thú y đối với cơ sở giết mổ	AI (7030) PROCESSOR	C,L
	Tên cơ sở giết mổ		
9	Số giấy chứng nhận điều kiện vệ sinh thú y đối với cơ sở pha lọc	AI (7031) PROCESSOR	C,L
	Tên cơ sở pha lọc	GLN master data	
10	Số giấy chứng nhận điều kiện vệ sinh thú y đối với cơ sở sơ chế sau pha lọc	AI (7032) PROCESSOR	C,L
	Tên cơ sở sơ chế sau pha lọc	GLN master data	
11	Số giấy chứng nhận điều kiện vệ sinh thú y đối với cơ sở chế biến tiếp theo	AI (7033-7039) PROCESSOR#s	C,L
	Tên cơ sở sơ chế chế biến tiếp theo	GLN master data	
12	Ngày giết mổ	AI (7007) HARVEST DATE	C

Thứ tự	Mã GS1/Yếu tố dữ liệu chính	Định danh và thu thập dữ liệu tự động (AIDC)	Phân loại thông tin
13	Ngày cấp đông đầu tiên (nếu có)	AI (7006) FIRST FREEZE DATE	C, L
14	Ngày sản xuất	AI (11) PROD DATE	C
15	Nước xuất xứ	AI (422) ORIGIN	C, L
16	Nước có cơ sở chăn nuôi/vỗ béo	AI (423) COUNTRY – INITIAL PROCESS.	C, L
17	Nước có cơ sở giết mổ	AI (424) COUNTRY – PROCESS	C, L
18	Nước tại đó thực hiện toàn bộ quá trình (nếu có)	AI (426) COUNTRY – FULL PROCESS	C, L
19	Nước có cơ sở sơ chế sau pha lọc	AI (425) COUNTRY – DISASSEMBLY	C, L
1) Lựa chọn từ AI 410 đến AI 415 tùy thuộc vào vai trò của cơ sở trong chuỗi cung ứng thịt lợn.			

Ý nghĩa của nội dung: Nội dung này liên quan đến Luật Chăn nuôi 2018 và Thông tư số 17/2021/TT-BNNPTNT.

Cách thức thực hiện: sử dụng các mã định danh GS1 như hướng dẫn.

5.5.5 Cơ sở bán lẻ

“Cơ sở bán lẻ thịt lợn thực hiện định danh và thu thập dữ liệu tự động theo Bảng 4.” Bảng 4 – Định danh và thu thập dữ liệu tự động đối với cơ sở bán lẻ thịt lợn

Thứ tự	Mã GS1/Yếu tố dữ liệu chính	Định danh và thu thập dữ liệu tự động (AIDC)	Phân loại thông tin
1	GLN bên gửi hàng/nhà cung cấp ¹⁾		
	Tên nhà cung cấp	GLN master data	L
	Địa chỉ nhà cung cấp	GLN master data	L
	Mã số nhà cung cấp (nếu có)		L
2	GLN bên nhận hàng ¹⁾		
	Tên cơ sở tiếp nhận	AI (410) SHIP TO LOC	L
	Địa chỉ cơ sở tiếp nhận		L
	Mã số cơ sở tiếp nhận (nếu có)		L
3	GTIN	AI (01) GTIN	M
	Tên sản phẩm	GTIN master data	L
	Chủng loại sản phẩm		L
4	Số mẻ/lô hoặc Số xêri	AI (10) BATCH/LOT AI (21) SERIAL	(C), L
5	Số lượng hoặc khối lượng tịnh	AI (30) VAR.COUNT AI (310) NET WEIGHT (kg)	(C), L

Thứ tự	Mã GS1/Yếu tố dữ liệu chính	Định danh và thu thập dữ liệu tự động (AIDC)	Phân loại thông tin
6	Hạn sử dụng (hạn sử dụng cuối cùng hoặc hạn sử dụng tốt nhất)	AI (15) BEST BEFORE DATES AI (17) USE BY OR EXPIRY	(C), L
1) Lựa chọn từ AI 410 đến AI 415 tùy thuộc vào vai trò của cơ sở trong chuỗi cung ứng thịt lợn.			

Ý nghĩa của nội dung: Nội dung này liên quan đến Luật Chăn nuôi 2018 và Thông tư số 17/2021/TT-BNNPTNT.

Cách thức thực hiện: sử dụng các mã định danh GS1 như hướng dẫn.

5.6. Sản phẩm thịt hỗn hợp

“Đối với các sản phẩm thịt tươi đóng gói sẵn (ví dụ: thịt xay) có chứa thịt lợn và thịt các loài động vật khác, phải công bố xuất xứ của từng loại thịt. Số định danh ứng dụng (AI) được sử dụng chung; để đảm bảo thông tin được mã hóa trong mã vạch là đơn nhất và không thể bị hiểu sai thì mỗi AI chỉ sử dụng một lần trên nhãn. Do đó, cần mã hóa GTIN (AI 01), số lô (AI 10), khối lượng (AI 310x) và hạn sử dụng (AI 15/17) trên bao bì kết hợp với thông tin về nguồn gốc mà có thể đọc được bằng mắt.”

Ý nghĩa của nội dung: Nội dung này quy định việc định danh đối với sản phẩm thịt hỗn hợp, do đối với sản phẩm này phải công bố xuất xứ của từng loại thịt.

Cách thức thực hiện:

Sử dụng các mã định danh GS1 như hướng dẫn. Một trong những phương thức hiệu quả để truyền đạt dữ liệu về sản phẩm hỗn hợp thịt tươi đóng gói sẵn là sử dụng EPCIS hoặc gói tin điện tử DESADV của EANCOM® hoặc định dạng XML GS1. Khi đó, yêu cầu ít nhất GTIN và số xêri hoặc số lô tương ứng với SSCC trên nhãn. Thông tin liên quan khác được áp dụng ở định dạng có thể đọc được bằng mắt trên vật phẩm. Trong trường hợp một đối tác trong chuỗi cung ứng không có khả năng sử dụng thông báo EPCIS hoặc GS1 eCOM thì có thể sử dụng AI (từ 91 đến 99) được ấn định cho thông tin nội bộ của công ty hoặc theo thỏa thuận song phương.

4. Nội dung TCVN 13166-5:2020 Truy xuất nguồn gốc – Yêu cầu đối với chuỗi cung ứng thịt gia súc và gia cầm –Phần 5: Thịt gia cầm

Điều 1 Phạm vi áp dụng

Tiêu chuẩn này đưa ra các yêu cầu cụ thể đối với chuỗi cung ứng thịt gia cầm để đảm bảo khả năng truy xuất nguồn gốc.

Tiêu chuẩn này được sử dụng đồng thời với TCVN 13166-1:2020 Truy xuất nguồn gốc – Yêu cầu đối với chuỗi cung ứng thịt gia súc và gia cầm - Phần 1: Yêu cầu chung.

Điều 2 Tài liệu viện dẫn

Điều 3 Thuật ngữ, định nghĩa và chữ viết tắt

Trong tiêu chuẩn TCVN 13166-5:2020, áp dụng các thuật ngữ và định nghĩa nêu trong TCVN 12850:2019, TCVN 13166-1:2020 cùng với các thuật ngữ và định nghĩa sau đây:

Thịt gia cầm (poultry): Thịt của các loài động vật có hai chân, có lông vũ, thuộc nhóm động vật có cánh được con người thuần hóa và chăn nuôi.

Thân thịt (carcass): Toàn bộ cơ thể của gia cầm sau khi lấy huyết, bỏ lông, tách nội tạng, cắt hoặc không cắt các chân, đầu. Thân thịt của gia cầm có thể để nguyên hoặc xẻ đôi dọc theo xương sống.

Pha lọc (boning): Sự phân chia thân thịt thành những phần khác nhau

Điều 4 Nguyên tắc

Áp dụng các nguyên tắc nêu trong Điều 4 của TCVN 13166-1:2020 như sau:

Trước hết, Tổ chức phải đáp ứng các nguyên tắc chung nêu trong TCVN 12850:2019, cụ thể:

- + Nguyên tắc “Một bước trước - một bước sau”
- + Nguyên tắc “sẵn có của phần tử dữ liệu chính”
- + Nguyên tắc “sẵn có của phần tử dữ liệu chính”
- + Nguyên tắc “có sự tham gia đầy đủ các bên truy xuất nguồn gốc”.

Tổ chức phải xác định đối tượng cần truy xuất nguồn gốc (vật phẩm có thể truy xuất).

Phải có sự thống nhất giữa các đối tác thương mại về vật phẩm có thể truy xuất. Điều này đảm bảo để các bên cùng truy xuất xuôi một đối tượng. Mỗi đối tác thương mại phải xác định ít nhất một cấp độ vật phẩm có thể truy xuất cho từng chuyến hàng.

Việc truy xuất nguồn gốc từ đầu đến cuối yêu cầu phải thực hiện có hiệu quả các quy trình truy xuất nguồn gốc nội bộ và truy xuất nguồn gốc bên ngoài. Mỗi đối tác truy xuất nguồn gốc phải có khả năng định danh nguồn trực tiếp và bên tiếp nhận trực tiếp (khách hàng) của vật phẩm có thể truy xuất (nguyên tắc “một bước trước - một bước sau”). Điều này đòi hỏi các đối tác thương mại thu thập, lưu trữ và chia sẻ các thông tin tối thiểu để truy xuất nguồn gốc.

Để có hệ thống truy xuất nguồn gốc hiệu quả trên toàn bộ chuỗi cung ứng:

- Tất cả các vật phẩm cần truy xuất xuôi hoặc cần truy xuất ngược đều phải được định danh đơn nhất toàn cầu;
- Tất cả các bên trong chuỗi cung ứng cần thực hiện các biện pháp truy xuất nguồn gốc nội bộ và bên ngoài. Việc thực hiện truy xuất nguồn gốc nội bộ phải đảm bảo duy trì được những mối liên kết cần thiết giữa đầu vào và đầu ra.

Điều 5 Các yêu cầu

5.1 Yêu cầu chung

5.2 Các yếu tố truy xuất nguồn gốc chủ yếu

5.3 Định danh đơn nhất cơ sở sản xuất trong chuỗi cung ứng

5.4 Định danh thương phẩm

5.5 Định danh và thu nhận dữ liệu tự động

5.6 Sản phẩm thịt hỗn hợp

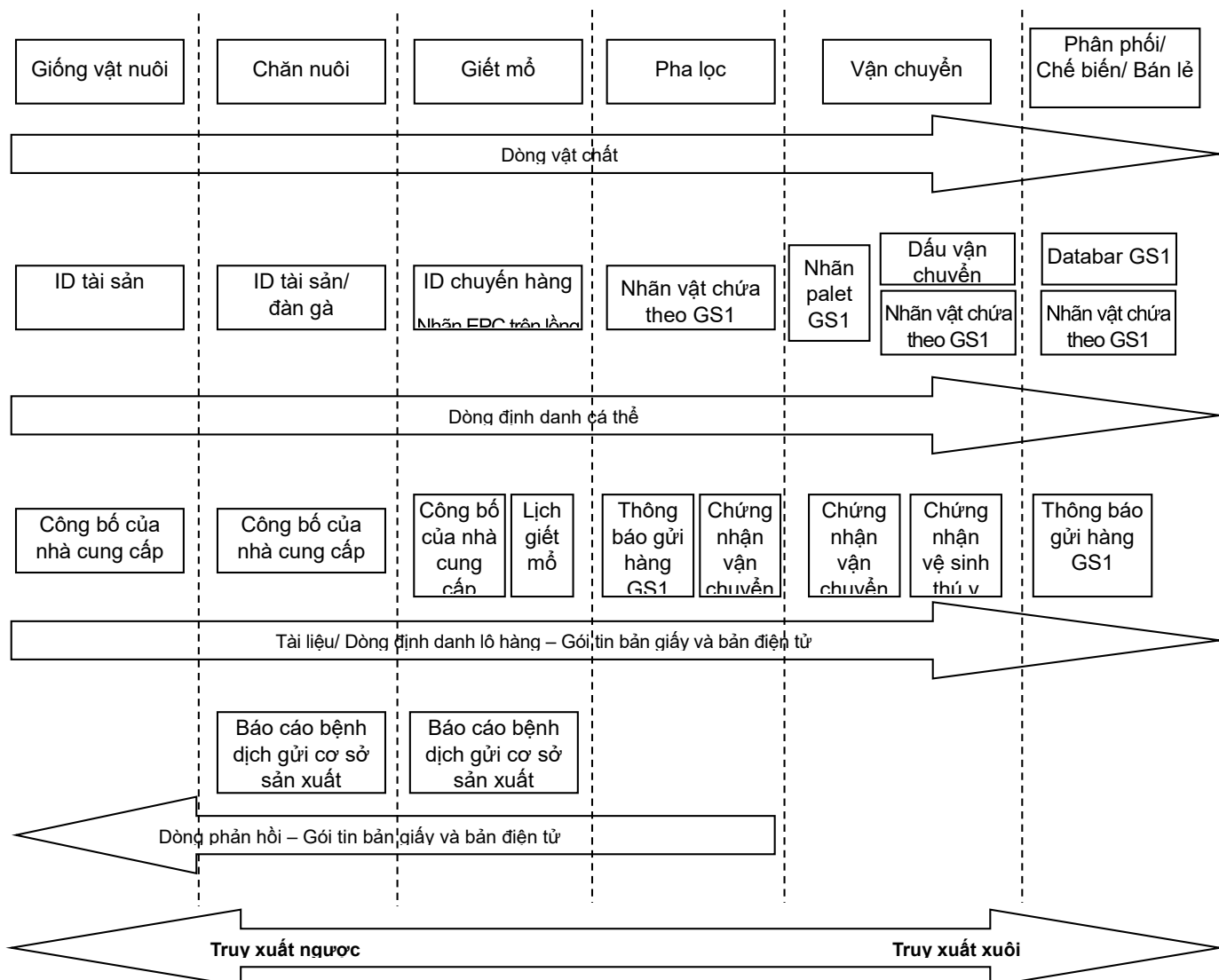
Cách thức thực hiện các yêu cầu nêu trong điều 5

5.1. Yêu cầu chung

“Cơ sở sản xuất, kinh doanh tham gia chuỗi cung ứng thịt gia cầm phải đáp ứng các yêu cầu chung nêu trong Điều 5 của TCVN 13166-1:2020:

- + Truy xuất nguồn gốc bên ngoài và truy xuất nguồn gốc nội bộ;
- + Sử dụng mã số xêri thương phẩm và số mẻ/lô;
- + Duy trì dữ liệu truy xuất nguồn gốc.

Gia cầm được nuôi tại cơ sở trong suốt vòng đời (không được di chuyển gia cầm giữa các cơ sở nuôi khác nhau) và phải duy trì số mẻ/lô trong suốt vòng đời. Mô hình truy xuất nguồn gốc đối với chuỗi cung ứng thịt gia cầm được minh họa trong Hình 1.”



Hình 1 – Mô hình truy xuất nguồn gốc đối với chuỗi cung ứng thịt gia cầm

5.2. Các yếu tố truy xuất nguồn gốc chủ yếu

“a) Đối với gia cầm thương phẩm, các yếu tố truy xuất nguồn gốc chủ yếu bao gồm:

- Mã định danh lô/mẻ (EPC GS1) theo lồng gia cầm hoặc đàn gia cầm;
- Thông tin về gia cầm như tuổi (ngày sinh hoặc tháng sinh), địa điểm sản xuất giống, nuôi vỗ béo và xuất bán;
- Mẻ/lô thức ăn (ngũ cốc và các chất bổ sung) và xác định chất lượng thông qua các tài liệu cung cấp về thức ăn bổ sung;
- Giấy chứng nhận kiểm dịch vận chuyển động vật;
- Thông tin điều trị thú y.”⁴⁾

Ý nghĩa của nội dung:

Nội dung này liên quan đến các quy định pháp luật như sau:

+ Luật Chăn nuôi: “Sản phẩm chăn nuôi được mua bán, sơ chế, chế biến phải có xuất xứ rõ ràng bảo đảm truy xuất nguồn gốc của sản phẩm”;

+ Thông tư số 17/2021/TT-BNNPTNT ngày 20 tháng 12 năm 2021 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về truy xuất nguồn gốc, thu hồi và xử lý thực phẩm không bảo đảm an toàn thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và PTNT, tại Điều 6. Lưu trữ thông tin truy xuất nguồn gốc:

“1. Thông tin tối thiểu phải lưu trữ cho mục đích truy xuất nguồn gốc tại mỗi cơ sở đối với từng lô hàng được sản xuất, kinh doanh trong nước:

a) Đối với lô hàng nhận: Tên, địa chỉ và mã số (nếu có) của cơ sở cung cấp lô hàng nhận; thời gian, địa điểm giao nhận; thông tin về lô hàng (tên/chủng loại, khối lượng, mã số nhận diện);

b) Đối với lô hàng sản xuất: Thông tin về lô hàng sản xuất tại từng công đoạn (thời gian sản xuất, tên/chủng loại, khối lượng, mã số nhận diện lô hàng/mẻ hàng);

c) Đối với lô hàng giao: Tên, địa chỉ và mã số (nếu có) của cơ sở tiếp nhận lô hàng; thời gian, địa điểm giao nhận; thông tin về lô hàng (tên/chủng loại, khối lượng, mã số nhận diện).”

Cách thức thực hiện:

+ Sử dụng các mã định danh GS1 để định danh gia cầm;

+ Sử dụng các chuẩn GS1 để chia sẻ dữ liệu điện tử: GS1 eCom; Thông báo giao hàng (DESADV); Dịch vụ thông tin mã điện tử sản phẩm (EPCIS).

“b) Đối với vật chứa (thùng/hộp), các yếu tố truy xuất nguồn gốc chủ yếu:

– Sản phẩm là vật chứa được định danh bằng GTIN (có thể bao gồm nhãn EPC), liên kết mẻ/lô gia cầm đối với mẻ/lô pha lọc, ngày và giờ. Đối với một số thị trường, có thể yêu cầu định danh riêng từng lô/mẻ;

– Nhãn vật chứa cần phải tuân thủ các quy định pháp luật, quy định thị trường nhập khẩu cũng như yêu cầu của khách hàng. Tất cả thông tin này phải xuất hiện ở định dạng mã vạch (ví dụ: mã vạch GS1-128) và ở định dạng có thể đọc được bằng mắt;

– Giấy chứng nhận kiểm dịch vận chuyển sản phẩm động vật.

Các thông tin nêu trong 4.2 a) và b) có thể được gửi dưới dạng gói tin điện tử sử

⁴⁾ Các yêu cầu trích dẫn từ TCVN 13166-5:2020 được đặt trong ngoặc kép (“...”) và trình bày theo định dạng này.

dụng các tiêu chuẩn GS1 eCOM (ví dụ: gói tin thông báo giao hàng EANCOM) hoặc sử dụng tiêu chuẩn trao đổi dữ liệu EPCIS.”

Ý nghĩa của nội dung và Cách thức thực hiện: tương tự điểm a) nêu trên.

“c) Đối với các thương phẩm có khối lượng thay đổi được quét mã khi bán lẻ tại điểm bán

Các thương phẩm có khối lượng thay đổi được quét mã tại điểm bán có thể áp dụng hai ứng dụng GS1 chính. Trong một số trường hợp, do các đối tác thương mại (ví dụ: cơ sở bán lẻ) yêu cầu áp dụng cả hai ứng dụng cho một thương phẩm là thịt tươi có khối lượng thay đổi. Trước khi thực hiện bất kỳ ứng dụng GS1 nào cho các thương phẩm có khối lượng thay đổi được quét mã tại các điểm bán, cần có sự thoả thuận giữa các đối tác thương mại.”

Ý nghĩa của nội dung và Cách thức thực hiện: sử dụng hai mã định danh GTIN và RCN để định danh dạng sản phẩm đặc thù.

– Sử dụng GTIN và các thuộc tính bổ sung được mã hoá với mã vạch databar mở rộng hoặc mã vạch databar mở rộng xếp chồng.

– Sử dụng RCN được mã hoá với mã vạch EAN/UPC.

5.3. Định danh đơn nhất cơ sở sản xuất trong chuỗi cung ứng

“Sử dụng GLN giúp cho việc định danh đơn nhất và rõ ràng các vị trí vật lý và các bên tham gia chuỗi cung ứng. Việc định danh theo cách này là điều kiện tiên quyết để thương mại điện tử hiệu quả giữa các đối tác thương mại (ví dụ: EDI, catalog điện tử).”

Đây là nội dung hướng dẫn.

5.4. Định danh thương phẩm

5.4.1 Thương phẩm có khối lượng thay đổi không được quét mã khi bán lẻ tại điểm bán (ghi nhãn vật chứa)

“Trong ngành sản xuất thịt gia cầm, sử dụng mã vạch GS1-128 hoặc mã vạch thích hợp khác ghi trên nhãn của vật chứa các thương phẩm có khối lượng thay đổi không được quét mã tại POS.”

Ý nghĩa của nội dung:

Sản phẩm thịt gia cầm trong thương mại thường có khối lượng thay đổi do quá trình sản xuất tạo ra một loạt sản phẩm cùng loại có khối lượng khác nhau hoặc do sản phẩm được sản xuất theo đơn hàng đặc biệt về số lượng hoặc khối lượng.

Các quy định trong nước và nước nhập khẩu, cũng như các quy định cụ thể về thị trường, có thể chỉ rõ ngày và các thông tin khác được in trên nhãn mà bất kỳ ai cũng có thể đọc được.

Mã vạch GS1-128 cho phép thông tin thuộc tính thứ cấp ngoài GTIN chính được thể hiện trong mã vạch. Mã vạch này cũng thể hiện thông tin thuộc tính như số mẻ/lô, số xêri, ngày hết hạn và khối lượng ở định dạng chuẩn. Điều này đảm bảo rằng thông tin thuộc tính được mã hóa bởi một đối tác thương mại này cũng có thể được quét và diễn giải bởi các đối tác thương mại khác trong chuỗi cung ứng.

Trong một số trường hợp nhất định, có thể áp dụng các yêu cầu bổ sung của thị trường hoặc khách hàng.

Cách thức thực hiện: Lựa chọn mã vạch GS1-128 hoặc mã vạch thích hợp.

5.4.2 Thương phẩm có khối lượng thay đổi được quét mã khi bán lẻ tại điểm bán: Xem 4.2 c).

5.5. Định danh và thu thập dữ liệu tự động

5.5.1 Phân loại thông tin

“Để phân biệt các hạng mục thông tin khác nhau nhằm thực hiện định danh và thu thập dữ liệu tự động (AIDC), các yếu tố thông tin được phân loại như sau:

+ M: Thông tin bắt buộc để đảm bảo định danh và truy xuất nguồn gốc sản phẩm bằng cách sử dụng các tiêu chuẩn GS1. Trong trường hợp cơ sở sản xuất, kinh doanh thịt chia sẻ dữ liệu gốc bằng các phương tiện điện tử được tiêu chuẩn hóa (ví dụ: EDI, EPCIS) thì chỉ cần mã hóa GTIN/lô hàng bằng mã vạch in trên nhãn làm khóa truy cập để đảm bảo khả năng truy xuất nguồn gốc.

+ C: Thông tin tùy chọn đối với yêu cầu định danh và truy xuất nguồn gốc SP; cần được chia sẻ bằng cách sử dụng các tiêu chuẩn GS1 do yêu cầu ghi nhãn xuất xứ hợp pháp.

+ (C): Thông tin tùy chọn; nếu GS1 DataBar được sử dụng thay cho EAN-13 trên các vật phẩm tiêu dùng

+ L: Thông tin bắt buộc theo yêu cầu pháp luật.”

Ý nghĩa của nội dung: Phân loại thông tin nhằm định danh và thu thập dữ liệu tự động.

5.5.2 Cơ sở giết mổ

“Cơ sở giết mổ gia cầm định danh và thu thập dữ liệu tự động theo Bảng 1.”

Thứ tự	Mã GS1/Yếu tố dữ liệu chính	Định danh và thu thập dữ liệu tự động (AIDC)	Phân loại thông tin
1	GLN bên gửi hàng/nhà cung cấp ¹⁾	AI (412) PURCHASE FROM	C
	Tên nhà cung cấp	GLN master data	L
	Địa chỉ nhà cung cấp	GLN master data	L
	Mã số nhà cung cấp (nếu có)		L
2	GLN bên nhận hàng ¹⁾		C
	Tên cơ sở tiếp nhận	AI (410) SHIP TO LOC	L
	Địa chỉ cơ sở tiếp nhận		L
	Mã số cơ sở tiếp nhận (nếu có)		L
3	SSCC	AI (00) SSCC	C
4	GTIN	AI (01) GTIN hoặc AI (02) CONTENT	M
	Tên sản phẩm	GTIN master data	L
	Chủng loại sản phẩm (ví dụ: thịt gà trống, thịt gà mái)		C
5	Số mẻ/lô hoặc Số xêri	AI (10) BATCH/LOT AI (21) SERIAL	M, L
6	Số lượng hoặc khối lượng tịnh	AI (30) VAR.COUNT AI (310) NET WEIGHT (kg)	C, L
	Phân loại thân thịt		L
7	Số giấy chứng nhận điều	AI (7030) PROCESSOR	C,L

Thứ tự	Mã GS1/Yếu tố dữ liệu chính	Định danh và thu thập dữ liệu tự động (AIDC)	Phân loại thông tin
	kiện vệ sinh thú y đối với cơ sở giết mổ		
	Tên cơ sở giết mổ		
8	Ngày giết mổ	AI (7007) HARVEST DATE	C
9	Ngày cấp đông đầu tiên (nếu có)	AI (7006) FIRST FREEZE DATE	C, L
10	Nước xuất xứ (country of birth)	AI (422) ORIGIN	C, L
11	Nước có cơ sở chăn nuôi/vỗ béo (country of rearing/fattening)	AI (423) COUNTRY – INITIAL PROCESS.	C, L
12	Nước có cơ sở giết mổ (country of slaughtering)	AI (424) COUNTRY – PROCESS	C, L
13	Nước tại đó thực hiện toàn bộ quá trình (nếu có)	AI (426) COUNTRY – FULL PROCESS	C, L
1) Lựa chọn từ AI 410 đến AI 415 tùy thuộc vào vai trò của cơ sở trong chuỗi cung ứng thịt gia cầm.			

Ý nghĩa của nội dung:

Nội dung này liên quan đến các văn bản sau:

+ Luật Chăn nuôi 2018: “Cơ sở giết mổ phải có hồ sơ về nguồn gốc, xuất xứ của vật nuôi bảo đảm truy xuất được nguồn gốc của vật nuôi đưa vào giết mổ”

+ Thông tư số 17/2021/TT-BNNPTNT: Điều 4 “Thực phẩm sau mỗi công đoạn phải được mã hóa, nhận diện bằng một phương thức thích hợp để phục vụ truy xuất nguồn gốc.” và Điều 5. Thiết lập hệ thống truy xuất nguồn gốc

Cách thức thực hiện: sử dụng các mã định danh GS1 như hướng dẫn.

5.5.3 Cơ sở pha lọc

“Cơ sở pha lọc thịt gia cầm thực hiện định danh và thu thập dữ liệu tự động theo Bảng 2.”

Thứ tự	Mã GS1/Yếu tố dữ liệu chính	Định danh và thu thập dữ liệu tự động (AIDC)	Phân loại thông tin
1	GLN bên gửi hàng/nhà cung cấp ¹⁾	AI (412) PURCHASE FROM	C
	Tên nhà cung cấp	GLN master data	L
	Địa chỉ nhà cung cấp	GLN master data	L
	Mã số nhà cung cấp (nếu có)		L
2	GLN bên nhận hàng ¹⁾		C
	Tên cơ sở tiếp nhận	AI (410) SHIP TO LOC	L
	Địa chỉ cơ sở tiếp nhận		L
	Mã số cơ sở tiếp nhận (nếu có)		L
3	SSCC	AI (00) SSCC	C
4	GTIN	AI (01) GTIN hoặc AI (02)	M

Thứ tự	Mã GS1/Yếu tố dữ liệu chính	Định danh và thu thập dữ liệu tự động (AIDC)	Phân loại thông tin
		CONTENT	
	Tên sản phẩm	GTIN master data	L
	Chủng loại sản phẩm		C
5	Số mẻ/lô hoặc Số xêri	AI (10) BATCH/LOT AI (21) SERIAL	M, L
6	Số lượng hoặc khối lượng tịnh	AI (30) VAR.COUNT AI (310) NET WEIGHT (kg)	C, L
7	Hạn sử dụng [hạn sử dụng cuối cùng (expiration date/use by dates) hoặc hạn sử dụng tốt nhất (best before dates)]	AI (15) BEST BEFORE DATES AI (17) USE BY OR EXPIRY	C,L
8	Số giấy chứng nhận điều kiện vệ sinh thú y đối với cơ sở giết mổ	AI (7030) PROCESSOR	C
	Tên cơ sở giết mổ		
9	Số giấy chứng nhận điều kiện vệ sinh thú y đối với cơ sở pha lọc	AI (7031) PROCESSOR	C
	Tên cơ sở pha lọc	GLN master data	
10	Ngày giết mổ	AI (7007) HARVEST DATE	C
11	Ngày cấp đông đầu tiên (nếu có)	AI (7006) FIRST FREEZE DATE	C, L
12	Ngày sản xuất	AI (11) PROD DATE	C
13	Nước xuất xứ	AI (422) ORIGIN	C, L
14	Nước có cơ sở chăn nuôi/vỡ béo	AI (423) COUNTRY – INITIAL PROCESS.	C, L
15	Nước có cơ sở giết mổ	AI (424) COUNTRY – PROCESS	C, L
16	Nước tại đó thực hiện toàn bộ quá trình (nếu có)	AI (426) COUNTRY – FULL PROCESS	C, L
17	Nước có cơ sở pha lọc	AI (425) COUNTRY – DISASSEMBLY	C, L
¹⁾ Lựa chọn từ AI 410 đến AI 415 tùy thuộc vào vai trò của cơ sở trong chuỗi cung ứng thịt gia cầm.			

Ý nghĩa của nội dung: Nội dung này liên quan đến Luật Chăn nuôi 2018 và Thông tư số 17/2021/TT-BNNPTNT.

Cách thức thực hiện: sử dụng các mã định danh GS1 như hướng dẫn.

5.5.4 Cơ sở sơ chế sau pha lọc

“Cơ sở sơ chế sau pha lọc (phân loại, xay, đóng gói...) thực hiện định danh và thu thập dữ liệu tự động theo Bảng 3.”

Thứ tự	Mã GS1/Yếu tố dữ liệu chính	Định danh và thu thập dữ liệu tự động (AIDC)	Phân loại thông tin
1	GLN bên gửi hàng/nhà cung cấp ¹⁾	AI (412) PURCHASE FROM	C
	Tên nhà cung cấp	GLN master data	L
	Địa chỉ nhà cung cấp	GLN master data	L
	Mã số nhà cung cấp (nếu có)		L
2	GLN bên nhận hàng ¹⁾		C
	Tên cơ sở tiếp nhận	AI (410) SHIP TO LOC	L
	Địa chỉ cơ sở tiếp nhận		L
	Mã số cơ sở tiếp nhận (nếu có)		L
3	SSCC	AI (00) SSCC	C
4	GTIN	AI (01) GTIN hoặc AI (02) CONTENT	M
	Tên sản phẩm	GTIN master data	L
	Chủng loại sản phẩm		L
5	Số mẻ/lô hoặc Số xêri	AI (10) BATCH/LOT AI (21) SERIAL	M, L
6	Số lượng hoặc khối lượng tịnh	AI (30) VAR.COUNT AI (310) NET WEIGHT (kg)	C, L
7	Hạn sử dụng (hạn sử dụng cuối cùng hoặc hạn sử dụng tốt nhất)	AI (15) BEST BEFORE DATES AI (17) USE BY OR EXPIRY	C,L
8	Số giấy chứng nhận điều kiện vệ sinh thú y đối với cơ sở giết mổ	AI (7030) PROCESSOR	C,L
	Tên cơ sở giết mổ		
9	Số giấy chứng nhận điều kiện vệ sinh thú y đối với cơ sở pha lọc	AI (7031) PROCESSOR	C,L
	Tên cơ sở pha lọc	GLN master data	
10	Số giấy chứng nhận điều kiện vệ sinh thú y đối với cơ sở sơ chế sau pha lọc	AI (7032) PROCESSOR	C,L
	Tên cơ sở sơ chế sau pha lọc	GLN master data	
11	Số giấy chứng nhận điều kiện vệ sinh thú y đối với cơ sở chế biến tiếp theo	AI (7033-7039) PROCESSOR#s	C,L
	Tên cơ sở sơ chế chế biến tiếp theo	GLN master data	
12	Ngày giết mổ	AI (7007) HARVEST	C

Thứ tự	Mã GS1/Yếu tố dữ liệu chính	Định danh và thu thập dữ liệu tự động (AIDC)	Phân loại thông tin
		DATE	
13	Ngày cấp đông đầu tiên (nếu có)	AI (7006) FIRST FREEZE DATE	C, L
14	Ngày sản xuất	AI (11) PROD DATE	C
15	Nước xuất xứ	AI (422) ORIGIN	C, L
16	Nước có cơ sở chăn nuôi/vỗ béo	AI (423) COUNTRY – INITIAL PROCESS.	C, L
17	Nước có cơ sở giết mổ	AI (424) COUNTRY – PROCESS	C, L
18	Nước tại đó thực hiện toàn bộ quá trình (nếu có)	AI (426) COUNTRY – FULL PROCESS	C, L
19	Nước có cơ sở sơ chế sau pha lọc	AI (425) COUNTRY – DISASSEMBLY	C, L
1) Lựa chọn từ AI 410 đến AI 415 tùy thuộc vào vai trò của cơ sở trong chuỗi cung ứng thịt gia cầm.			

Ý nghĩa của nội dung: Nội dung này liên quan đến Luật Chăn nuôi 2018 và Thông tư số 17/2021/TT-BNNPTNT.

Cách thức thực hiện: sử dụng các mã định danh GS1 như hướng dẫn.

5.5.5 Cơ sở bán lẻ

“Cơ sở bán lẻ thịt gia cầm thực hiện định danh và thu thập dữ liệu tự động theo Bảng 4.”

Thứ tự	Mã GS1/Yếu tố dữ liệu chính	Định danh và thu thập dữ liệu tự động (AIDC)	Phân loại thông tin
1	GLN bên gửi hàng/nhà cung cấp ¹⁾		
	Tên nhà cung cấp	GLN master data	L
	Địa chỉ nhà cung cấp	GLN master data	L
	Mã số nhà cung cấp (nếu có)		L
2	GLN bên nhận hàng ¹⁾		
	Tên cơ sở tiếp nhận	AI (410) SHIP TO LOC	L
	Địa chỉ cơ sở tiếp nhận		L
	Mã số cơ sở tiếp nhận (nếu có)		L
3	GTIN	AI (01) GTIN	M
	Tên sản phẩm	GTIN master data	L
	Chủng loại sản phẩm		L
4	Số mẻ/lô hoặc Số xêri	AI (10) BATCH/LOT AI (21) SERIAL	(C), L
5	Số lượng hoặc khối lượng tịnh	AI (30) VAR.COUNT AI (310) NET WEIGHT (kg)	(C), L

Thứ tự	Mã GS1/Yếu tố dữ liệu chính	Định danh và thu thập dữ liệu tự động (AIDC)	Phân loại thông tin
6	Hạn sử dụng (hạn sử dụng cuối cùng hoặc hạn sử dụng tốt nhất)	AI (15) BEST BEFORE DATES AI (17) USE BY OR EXPIRY	(C), L
1) Lựa chọn từ AI 410 đến AI 415 tùy thuộc vào vai trò của cơ sở trong chuỗi cung ứng thịt gia cầm.			

Ý nghĩa của nội dung: Nội dung này liên quan đến Luật Chăn nuôi 2018 và Thông tư số 17/2021/TT-BNNPTNT.

Cách thức thực hiện: sử dụng các mã định danh GS1 như hướng dẫn.

5.6. Sản phẩm thịt hỗn hợp

“Đối với các sản phẩm thịt tươi đóng gói sẵn (ví dụ: thịt băm) có chứa thịt của nhiều loài vật nuôi trong đó có ít nhất một loài gia cầm, phải công bố xuất xứ của từng loại thịt. Số định danh ứng dụng (AI) được sử dụng chung; để đảm bảo thông tin được mã hóa trong mã vạch là đơn nhất và không thể bị hiểu sai thì mỗi AI chỉ sử dụng một lần trên nhãn. Do đó, cần mã hóa GTIN (AI 01), số lô (AI 10), khối lượng (AI 310x) và hạn sử dụng (AI 15/17) trên bao bì kết hợp với thông tin về nguồn gốc mà có thể đọc được bằng mắt.”

Ý nghĩa của nội dung: Nội dung này quy định việc định danh đối với sản phẩm thịt hỗn hợp, do đối với sản phẩm này phải công bố xuất xứ của từng loại thịt.

Cách thức thực hiện:

Sử dụng các mã định danh GS1 như hướng dẫn. Một trong những phương thức hiệu quả để truyền đạt dữ liệu về sản phẩm hỗn hợp thịt tươi đóng gói sẵn là sử dụng EPCIS hoặc gói tin điện tử DESADV của EANCOM® hoặc định dạng XML GS1. Khi đó, yêu cầu ít nhất GTIN và số xêri hoặc số lô tương ứng với SSCC trên nhãn. Thông tin liên quan khác được áp dụng ở định dạng có thể đọc được bằng mắt trên vật phẩm. Trong trường hợp một đối tác trong chuỗi cung ứng không có khả năng sử dụng thông báo EPCIS hoặc GS1 eCOM thì có thể sử dụng AI (từ 91 đến 99) được ấn định cho thông tin nội bộ của công ty hoặc theo thỏa thuận song phương.

5. Nội dung TCVN 13167:2020 Truy xuất nguồn gốc – Các tiêu chí đánh giá hệ thống truy xuất nguồn gốc thực phẩm

1. Phạm vi áp dụng

Tiêu chuẩn này quy định các tiêu chí đánh giá đối với hệ thống truy xuất nguồn gốc thực phẩm, nhằm xác định các yếu tố cần thiết để xây dựng các biện pháp thực hành đối với việc sản xuất và phân phối sản phẩm thực phẩm.

Các tiêu chí đánh giá thể hiện dưới dạng danh mục kiểm tra (checklist), được thiết kế để áp dụng và/hoặc xem xét hệ thống truy xuất nguồn gốc hiện hành của tổ chức, bao gồm cơ sở sản xuất, cơ sở sơ chế, cơ sở chế biến, nhà cung cấp sản phẩm và dịch vụ cho chuỗi cung ứng thực phẩm.

Tiêu chuẩn này áp dụng cho các tổ chức sau đây:

- cơ sở sản xuất bao bì và vật chứa;
- nông dân/cơ sở trồng trọt, chăn nuôi;
- cơ sở xuất khẩu và nhập khẩu;
- cơ sở cung cấp dịch vụ logistic;
- cơ sở sản xuất/cơ sở chế biến;
- cơ sở bán lẻ;
- cơ sở cung cấp dịch vụ lưu kho và ký gửi;
- cơ sở cung cấp dịch vụ logistic bên thứ ba;
- cơ sở vận chuyển;
- cơ sở bán buôn.

2. Thuật ngữ, định nghĩa và chữ viết tắt

Trong tiêu chuẩn này áp dụng các thuật ngữ và định nghĩa nêu trong TCVN 12850:2019 (ví dụ: truy xuất nguồn gốc, hệ thống truy xuất nguồn gốc, truy xuất ngược, truy xuất xuôi v.v...) cùng với các thuật ngữ và định nghĩa sau đây:

+ GS1: Tổ chức mã số mã vạch toàn cầu, xây dựng và ban hành các tiêu chuẩn quốc tế về mã số, mã vạch, quy định các thủ tục quản lý, sử dụng và cung cấp các dịch vụ có liên quan. (Định nghĩa này được lấy từ định nghĩa 3.1 của TCVN 12827:2019).

+ Hệ thống GS1 (GS1 system): Các quy định kỹ thuật, tiêu chuẩn và hướng dẫn của GS1 [NGUỒN: 3.2 của TCVN 12827:2019]

+ Đánh giá (audit): Quá trình có hệ thống, độc lập và dạng văn bản để thu được bằng chứng khách quan và xem xét đánh giá chúng một cách khách quan để xác định mức độ thực hiện các tiêu chí đánh giá

+ Tiêu chí đánh giá (compliance criteria/audit criteria): Các dữ kiện cần được tổ chức giám sát và lập thành văn bản để duy trì khả năng truy xuất nguồn gốc tại một điểm kiểm soát nhất định

+ Đoàn đánh giá (audit team): Một hay nhiều cá nhân tiến hành cuộc đánh giá, với sự hỗ trợ của các chuyên gia kỹ thuật khi cần

+ Khắc phục (correction): Hành động nhằm loại bỏ sự không phù hợp được phát hiện

+ Hành động khắc phục (corrective action): Hành động nhằm loại bỏ nguyên nhân của sự không phù hợp hoặc các tình huống không mong muốn khác được phát hiện trong hệ thống truy xuất nguồn gốc

- + Tổ chức (organization): Người hoặc nhóm người với chức năng riêng của mình có trách nhiệm, quyền hạn và mối quan hệ để đạt được các mục tiêu của mình
- + Quá trình (process): Tập hợp các hoạt động có liên quan hoặc tương tác lẫn nhau, sử dụng đầu vào để cho ra kết quả dự kiến
- + Mối nguy về an toàn thực phẩm (food safety hazard): Tác nhân sinh học, hóa học hoặc vật lý trong thực phẩm có khả năng gây tác động xấu đối với sức khỏe
- + Dữ liệu truy xuất nguồn gốc (traceability data): Mọi thông tin về lai lịch, quá trình áp dụng hoặc địa điểm của vật phẩm có thể truy xuất, có thể là dữ liệu chủ hoặc dữ liệu giao dịch
- + Mẻ (batch) hoặc Lô (lot): Tập hợp một chủng loại sản phẩm, hàng hóa có cùng tên gọi, kết cấu, công dụng, được sản xuất ở cùng một cơ sở, cùng một thời gian và trên cùng một dây chuyền công nghệ
- + Thương phẩm (trade item): Sản phẩm cần truy tìm thông tin đã định trước và có thể đã được định giá, đặt hàng hoặc lập hóa đơn tại bất kỳ điểm nào trong chuỗi cung ứng.
- + Vật phẩm có thể truy xuất (traceable item): Vật thể có thể hoặc không phải là thương phẩm, cần truy tìm thông tin về lai lịch, quá trình sử dụng hoặc địa điểm của nó.
- + Đơn vị logistic (logistic unit): Một vật phẩm có thành phần bất kỳ được thiết lập để vận chuyển và/hoặc lưu kho cần được quản lý suốt chuỗi cung ứng.
- + Đối tác thương mại (trading partner): Các bên tham gia chuỗi cung ứng có tác động đến luồng hàng trong chuỗi cung ứng.
- + Đơn vị vận chuyển (transporter): Bên có thể truy xuất nguồn gốc tiếp nhận, mang và phân phối một hoặc nhiều vật phẩm có thể truy xuất từ một điểm này đến một điểm khác mà không làm thay đổi vật phẩm đó
- + Chuyển hàng (shipment): Một nhóm các đơn vị logistic và các đơn vị vận chuyển được người bán (bên gửi) tập hợp, định danh và chuyển theo một thông báo chuyển hàng và/hoặc vận đơn đến khách hàng (bên nhận)
- + Địa điểm (location): Vị trí nơi vật phẩm có thể truy xuất hoặc có thể định vị
- + Dữ liệu gốc (master data): Dữ liệu miêu tả từng vật phẩm và các bên tham gia vào các quy trình trong chuỗi cung ứng, có bản chất lâu dài hoặc vĩnh viễn, tương đối ổn định theo thời gian (không bị thay đổi thường xuyên), có thể truy cập và sử dụng bởi nhiều quy trình nghiệp vụ và ứng dụng hệ thống
- + Số định danh ứng dụng của GS1 (GS1 Application Identifier): Trường bao gồm hai hoặc nhiều chữ số ở phần đầu chuỗi yếu tố để xác định đơn nhất định dạng và ý nghĩa của nó
- + Mã số địa điểm toàn cầu (Global Location Number)/GLN: Dãy số gồm tiền tố mã doanh nghiệp và số định danh địa điểm theo tiêu chuẩn GS1
- + Mã số sản phẩm toàn cầu (Global Trade Item Number)/GTIN: Dãy số gồm tiền tố mã doanh nghiệp và số định danh sản phẩm theo tiêu chuẩn GS1
- + Mã côngtenơ vận chuyển theo xêri /SSCC: Dãy số gồm một chữ số mở rộng, tiền tố mã doanh nghiệp, số tham chiếu theo xêri và số kiểm tra theo tiêu chuẩn GS1.

3. Thông tin chung

3.3.1 Các mức độ tuân thủ tiêu chí đánh giá

Tiêu chuẩn này đưa ra các mức độ tuân thủ các tiêu chí đánh giá mà một tổ chức cần đáp ứng khi được đánh giá hệ thống truy xuất nguồn gốc. Các mức độ tuân thủ cụ thể tại các điểm kiểm soát của hệ thống truy xuất nguồn gốc:

+ **Bắt buộc:** Các điểm kiểm soát này đáp ứng các yêu cầu quan trọng nhất theo TCVN 12850, TCVN ISO 22005 và/hoặc tiêu chuẩn cụ thể đối với chuỗi cung ứng;

+ **Bắt buộc có điều kiện:** Các điểm kiểm soát này đáp ứng các yêu cầu quan trọng nhất theo TCVN 12850, TCVN ISO 22005 và/hoặc tiêu chuẩn cụ thể đối với chuỗi cung ứng, nhưng chuyên gia đánh giá có thể chỉ ra các điểm kiểm soát này là “không áp dụng”, tùy theo thực tế hoặc tình huống cụ thể.

+ **Tùy chọn:** Các điểm kiểm soát này đáp ứng các yêu cầu theo TCVN 12850

+ **Khuyến nghị:** Các điểm kiểm soát này đáp ứng các yêu cầu truy xuất nguồn gốc theo các tiêu chuẩn khác ngoài TCVN 12850.

Mỗi điểm kiểm soát có thể được đánh giá là tuân thủ (“Có”), không tuân thủ (“Không”) hoặc không áp dụng. Câu trả lời “không áp dụng” không được sử dụng cho các điểm kiểm soát “bắt buộc”. Đối với các điểm kiểm soát còn lại, chỉ có trưởng nhóm đánh giá được quyền quyết định câu trả lời “không áp dụng”. Phải đánh giá tất cả các điểm kiểm soát trong danh mục kiểm tra truy xuất nguồn gốc nêu trong Điều 5 của TCVN 13167.

3.3.2. Danh mục kiểm tra truy xuất nguồn gốc và việc tuân thủ TCVN 12850

Danh mục kiểm tra truy xuất nguồn gốc đáp ứng TCVN 12850 nếu tổ chức tuân thủ tất cả các điểm kiểm soát “bắt buộc”, các điểm kiểm soát “bắt buộc có điều kiện” và các điểm kiểm soát “tùy chọn”.

3.3.3. Danh mục kiểm tra truy xuất nguồn gốc và mối liên quan với các tiêu chuẩn khác về truy xuất nguồn gốc và thực hành sản xuất tốt

Có một số điểm kiểm soát trong danh mục kiểm tra truy xuất nguồn gốc đáp ứng các yêu cầu truy xuất nguồn gốc có trong các tiêu chuẩn khác về truy xuất nguồn gốc và thực hành sản xuất tốt.

3.3.4. Hướng dẫn sử dụng các điểm kiểm soát

Danh mục kiểm tra truy xuất nguồn gốc có 72 điểm kiểm soát, chia thành 12 nhóm, mỗi phần có một mục tiêu truy xuất nguồn gốc khác nhau.

3.4. Các tiêu chí đánh giá tại điểm kiểm soát

Tiêu chuẩn TCVN 13167:2020 quy định các tiêu chí đánh giá đối với hệ thống truy xuất nguồn gốc thực phẩm, nhằm xác định các yếu tố cần thiết để xây dựng các biện pháp thực hành đối với việc sản xuất và phân phối sản phẩm thực phẩm. Như vậy, tiêu chuẩn này liên quan đến việc thực thi các điều khoản liên quan đến truy xuất nguồn gốc thực phẩm được quy định trong các luật: Luật Chăn nuôi 2018, Luật an toàn thực phẩm 2010 v.v...

Cụ thể hơn, tiêu chuẩn này liên quan trực tiếp đến Thông tư số 17/2021/TT-BNNPTNT ngày 20 tháng 12 năm 2021 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về truy xuất nguồn gốc, thu hồi và xử lý thực phẩm không bảo đảm an toàn thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. Ví dụ: Nhóm điểm kiểm soát vị trí chuỗi cung ứng gồm các điểm kiểm soát từ 3.1 đến 3.3 đề cập đến định danh bên nội bộ và bên ngoài trong hệ thống dữ liệu gốc, liên quan đến Điều 5 của Thông tư số 17/2021/TT-BNNPTNT (Thiết lập hệ thống

truy xuất nguồn gốc).

Nhóm điểm kiểm soát yêu cầu về thông tin gồm các điểm kiểm soát từ 6.1 đến 6.8 đề cập đến thông tin tối thiểu liên quan đến khả năng truy xuất nguồn gốc đối với mọi mức phân cấp của vật phẩm có thể truy xuất nguồn gốc được sản xuất, tiếp nhận và/hoặc vận chuyển đến các bên khác. Do đó, sẽ liên quan đến Điều 6 của Thông tư số 17/2021/TT-BNNPTNT (Lưu trữ thông tin truy xuất nguồn gốc).

3.4.1. Lựa chọn mục tiêu

Nhóm tiêu chí này gồm có 4 điểm kiểm soát tương ứng với các tiêu chí cụ thể như sau, bao gồm 2 tiêu chí bắt buộc (1.3 và 1.4) và 5 tiêu chí khuyến nghị.

Ví dụ, điểm kiểm soát 1.2 là “Nhận thức của tổ chức về tất cả các yêu cầu truy xuất nguồn gốc của khách hàng đối với thương phẩm của tổ chức” có tiêu chí đánh giá là “Tổ chức cần có một hệ thống để đảm bảo có một sổ theo dõi cập nhật về các yêu cầu truy xuất nguồn gốc của khách hàng đối với thương phẩm của tổ chức.”, mức độ đánh giá là “khuyến nghị”.

Điểm kiểm soát 1.3 “Có tài liệu (bản giấy/bản điện tử) xác định mục tiêu, phương pháp luận và phạm vi của hệ thống truy xuất nguồn gốc của tổ chức, và có người được chỉ định chịu trách nhiệm về hệ thống đó” có tiêu chí đánh giá như sau:

“Tổ chức phải có tài liệu thích hợp:

- a) Miêu tả phạm vi, mục tiêu và các bước liên quan trong hệ thống truy xuất nguồn gốc (kế hoạch truy xuất nguồn gốc);
- b) Miêu tả việc quản lý các liên kết trong hệ thống truy xuất nguồn gốc;
- c) Miêu tả trách nhiệm quản lý và nhân sự trong phạm vi của hệ thống truy xuất nguồn gốc.”

Mức độ đánh giá là “bắt buộc”.

3.4.2. Định nghĩa sản phẩm

Nhóm tiêu chí này gồm có 5 điểm kiểm soát tương ứng với các tiêu chí cụ thể như sau, bao gồm 2 tiêu chí bắt buộc và 1 tiêu chí khuyến nghị cùng với 2 tiêu chí tùy chọn (không bắt buộc).

3.4.3. Vị trí chuỗi cung ứng

Nhóm tiêu chí này gồm có 7 điểm kiểm soát tương ứng với các tiêu chí cụ thể như sau, bao gồm 4 tiêu chí bắt buộc, 2 tiêu chí khuyến nghị và 1 tiêu chí tùy chọn.

3.4.4. Xây dựng các thủ tục

Nhóm tiêu chí này gồm có 10 điểm kiểm soát tương ứng với các tiêu chí cụ thể như sau, bao gồm 7 tiêu chí bắt buộc, 2 tiêu chí khuyến nghị và 1 tiêu chí tùy chọn.

3.4.5. Dòng vật chất

Nhóm tiêu chí này gồm có 12 điểm kiểm soát tương ứng với các tiêu chí cụ thể như sau, bao gồm 8 tiêu chí bắt buộc, 1 tiêu chí khuyến nghị và 3 tiêu chí tùy chọn.

3.4.6. Yêu cầu về thông tin

Nhóm tiêu chí này gồm có 13 điểm kiểm soát tương ứng với các tiêu chí cụ thể như sau, bao gồm 11 tiêu chí bắt buộc và 2 tiêu chí tùy chọn.

3.4.7. Yêu cầu về tài liệu, hồ sơ

Nhóm tiêu chí này gồm có 5 điểm kiểm soát tương ứng với các tiêu chí cụ thể như sau, bao gồm 4 tiêu chí bắt buộc và 1 tiêu chí khuyến nghị.

3.4.8. Cơ cấu và trách nhiệm

Nhóm tiêu chí này gồm có 3 điểm kiểm soát tương ứng với các tiêu chí cụ thể như sau, cả 3 đều là tiêu chí bắt buộc.

3.4.9. Đào tạo

Nhóm tiêu chí này gồm có 2 điểm kiểm soát tương ứng với các tiêu chí cụ thể như sau, bao gồm 1 tiêu chí bắt buộc và 1 tiêu chí tùy chọn.

3.4.10. Phối hợp chuỗi cung ứng

Nhóm tiêu chí này gồm có 6 điểm kiểm soát tương ứng với các tiêu chí cụ thể như sau, bao gồm 1 tiêu chí bắt buộc và 5 tiêu chí khuyến nghị.

3.4.11. Giám sát

Nhóm tiêu chí này gồm có 2 điểm kiểm soát tương ứng với các tiêu chí cụ thể như sau, bao gồm 1 tiêu chí bắt buộc và 1 tiêu chí khuyến nghị.

3.4.12. Đánh giá nội bộ và đánh giá bên ngoài

Nhóm tiêu chí này gồm có 3 điểm kiểm soát tương ứng với các tiêu chí cụ thể như sau, đều là các tiêu chí bắt buộc.